



Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì.
Advanced design, less force & easy for maintenance.
- Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, trọng lượng van nhỏ hơn 20-30% so với van được chế tạo từ gang xám.
Body & Cover are made of high grade Ductile iron, less weight 20% - 30% than CI valves.
- Thân van được thiết kế phẳng để tránh bị kẹt. Lá van được bọc cao su cao cấp đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cho nước uống.
Flat body design to avoid clogging. Wedge covered by high - grade rubber which satisfies for drinking water system.
- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn Epoxy=300µm
Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300µm
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-1 / ISO 7259 / AWWAC509.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series, ASME B16.10, BS EN1074-1 / Mounting Flange ISO 5211
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / JIS B2220 / ASME B16.42

RV/RR - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU RV/RR - RESILIENT SEATED GATE VALVES

RV/RR - Van cổng là một loại van được làm kín bằng lá van bọc cao su với đai ốc cố định trên lá van. Van hoạt động nhẹ không bị kẹt và bị ăn mòn hóa học.

RV/RR - Gate valve is a kind of rubber Seated Gate Valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN600 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20, 25 kgf/cm²

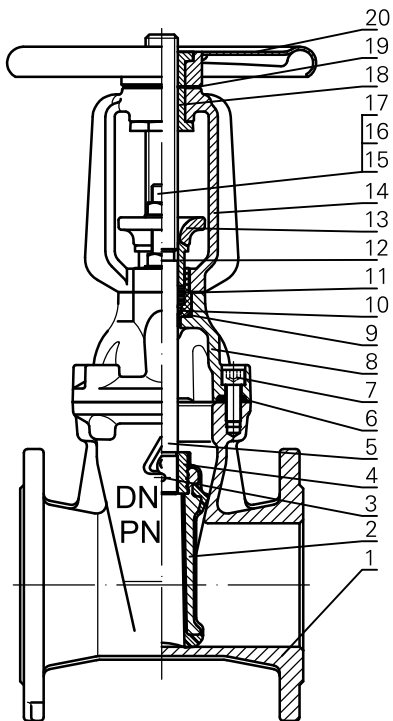
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water.

Kết nối theo tiêu chuẩn mặt bích - Flange standard:
PN10 / PN16 / PN20 / JIS 10K / ANSI 150-LB

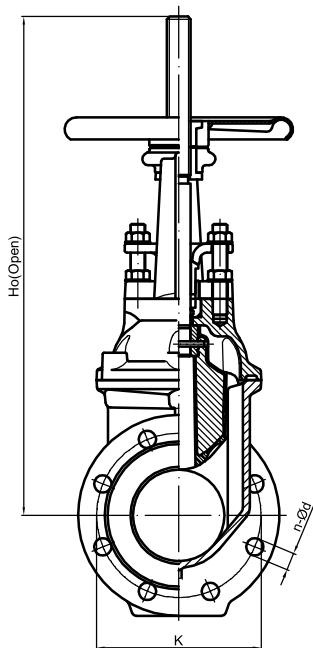
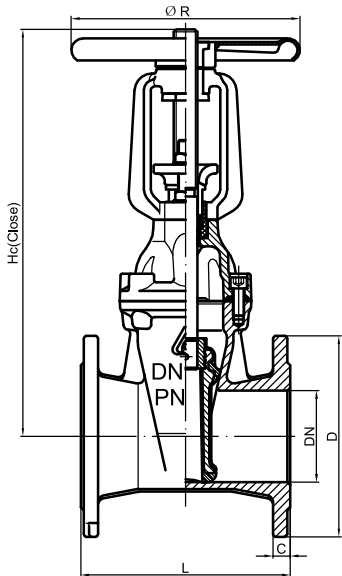
RV/RR - VAN CÔNG LÁ VAN BỌC CAO SU
RV/RR - RESILENT SEATED GATE VALVES

RV: DETAIL DRAWING



Parts List & Material

No	Part Name	Material	Materials Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron+ Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 DI+EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316L
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410 / 304 / 316L
6	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM / NBR
7	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	A105 / AISI304
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	ASTM A105
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	A105/ AISI304
16	Nuts	Carbon Steel/Stainless Steel	A105/ AISI304
17	Washer	Carbon Steel/Stainless Steel	A105/ AISI304
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel	AISI 1045



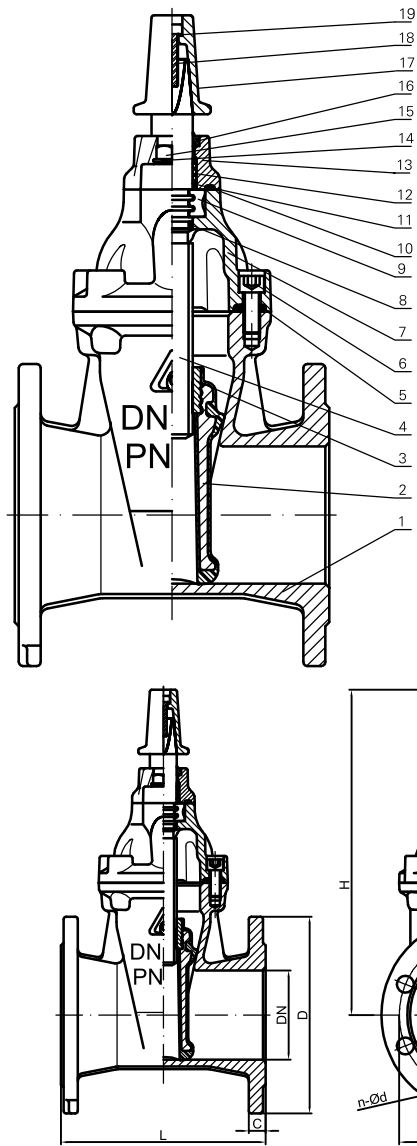
Dimension

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16				
50	RRHX-0050	178	165		125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRHX-0065	190	185		145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRHX-0080	203	200		160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRHX-0100	229	220		180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRHX-0125	229	250		210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRHX-0150	267	285		240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRHX-0200	292	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	RRHX-0250	330	405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	RRHX-0300	356	460		400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

RV/RR - VAN CỔ LÁ VAN BỌC CAO SU
RV/RR - RESILENT SEATED GATE VALVES

RR: DETAIL DRAWING



Parts List & Material

No	Part Name	Material	Materials Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7+EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM
6	In Hex. Bolt	Carbon Steel	AISI 1025
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EM GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel	AISI 304
15	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
18	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
19	Washer	Stainless Steel	AISI 304

Dimension

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D		K		n-Ød		C		□E	ØF
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
50	RVH(C)X-0050	178	220	165		125		4-Ø19		19		30	150
65	RVH(C)X-0065	190	245	185		145		4-Ø19		19		30	150
80	RVH(C)X-0080	203	275	200		160		8-Ø19		19		30	200
100	RVH(C)X-0100	229	330	220		180		8-Ø19		19		30	250
125	RVH(C)X-0125	229	343	250		210		8-Ø19		19		30	250
150	RVH(C)X-0150	267	405	285		240		8-Ø23		19		30	300
200	RVH(C)X-0200	292	510	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20		30	360
250	RVH(C)X-0250	330	615	405	350	355		12-Ø23	12-Ø28	22		30	360
300	RVH(C)X-0300	356	695	460	400	410		12-Ø23	12-Ø28	24.5		30	360
350	RVH(C)X-0350	381	786.5	520	460	470		16-Ø23	16-Ø28	24.5		30	360
400	RVH(C)X-0400	406	800	580	515	525		16-Ø26	16-Ø31	24.5		45	450
450	RVH(C)X-0450	432	980	650	565	585		20-Ø26	20-Ø31	25.5		45	450
500	RVH(C)X-0500	457	1055	670	620	650		20-Ø26	20-Ø34	26.5		45	550
600	RVH(C)X-0600	508	1206	780	725	770		20-Ø30	20-Ø37	30		45	550

Ordering Information

Loại - Model: _____

RV: Ty Chìm - *Non-Rising stem gate valve*

RR: Ty Nổi - *Rising stem gate valve*

Vận Hành - Operator: _____

H: Tay Quay - *Handwheel*

C: Nắp Chụp - *Cap*

E: Điện - *Electricity*

P: Khí - *Pneumatic*

Extra Connection: _____

X: Mặt Bích - *Flange*

RV H X - 0200 - 10 - D2B

B: Màu xanh - *Blue*

R: Màu đỏ - *Red*

D2: Gang cầu - *Ductile Iron*

Mặt bích và áp lực:
Flange & pressure

10: PN10

16: PN16

20: PN20

25: PN25

1K: JIS 10K

A1: ANSI 150-LB

Valve Size:

0100 : 100 mm

0200 : 200 mm

Hộp van - Valve box





Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vận nhẹ.
Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque.
- Đĩa van được làm bằng Inox nên van sử dụng được trong môi trường hóa chất.
Valve disc made of stainless steel should be used in the chemical environment.
- Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân van nên đảm bảo chắc chắn và tuổi thọ cao.
Rubber seat ring are molded in body and should ensure long life.
- Thân van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300μm.
Body is encapsulated with fusion bonded epoxy resin for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300μm
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5155 / API 609, BS EN1074-1.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 20 / BS 5155 / ISO 5752 Table 1 Series 20 / ASME B16.10 / API 609 / Mounting Flange ISO 5211
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220

WB/FB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX WB/FB - BUTTERFLY VALVE

WB - Van bướm kiểu đĩa Inox là loại van bướm đóng kín nhờ sự đàn hồi của vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân van. Van được sử dụng trong hệ thống nước cấp, nước thải, PCCC và các hệ thống khác.

Butterfly valves with stainless disc are closed due to the elasticity of the rubber gasket in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN600 mm

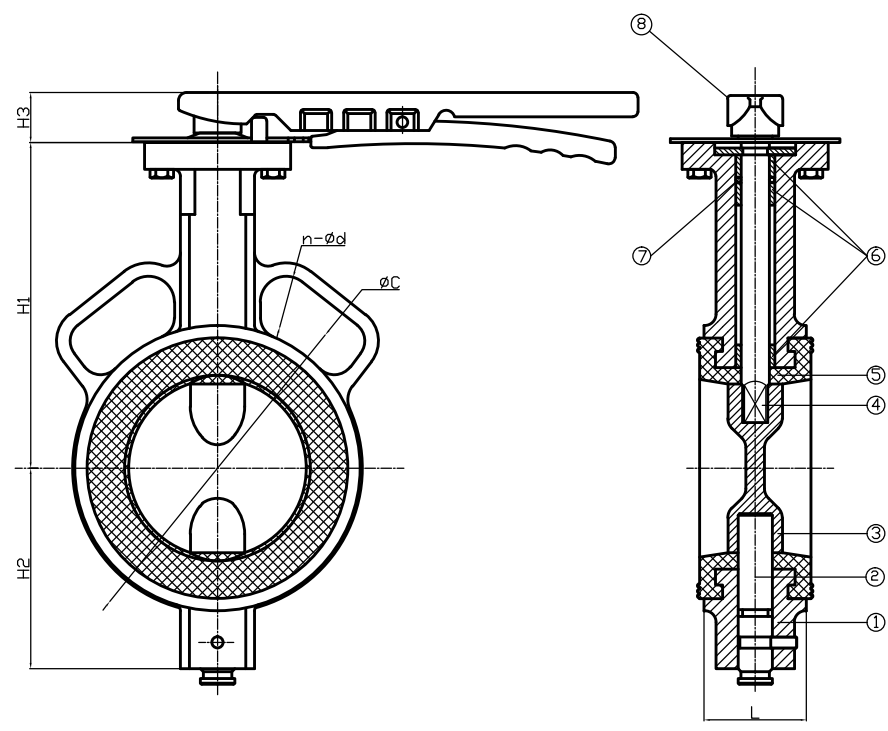
Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10⁰ ~ 80⁰C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water.

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS 10K

WB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX
WB - BUTTERFLY VALVE



$H = H1 + H2 + H3$

Part Name

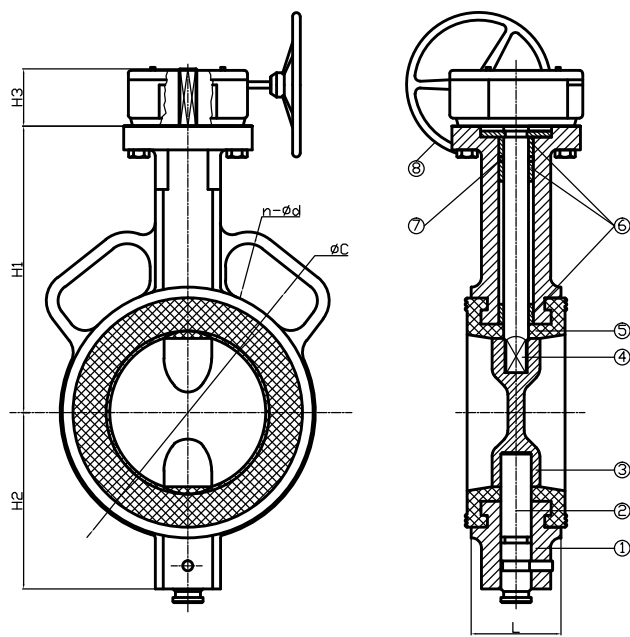
Parts List & Material

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ATSM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AIAS 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	ATSM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AIAS 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Lever	Ductile Iron	ATSM A536/EN GJS 500-7

Dimensions

DN	Model/No.	H	LO	C
50	WBLS-0050	268	231	42
65	WBLS-0065	291	231	44.7
80	WBLS-0080	303	231	45.2
100	WBLS-0100	341	231	52.1
125	WBLS-0125	367	240	54.4
150	WBLS-0150	392	240	55.8

WB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX
WB - BUTTERFLY VALVE



$H = H1 + H2 + H3$

Parts List & Material

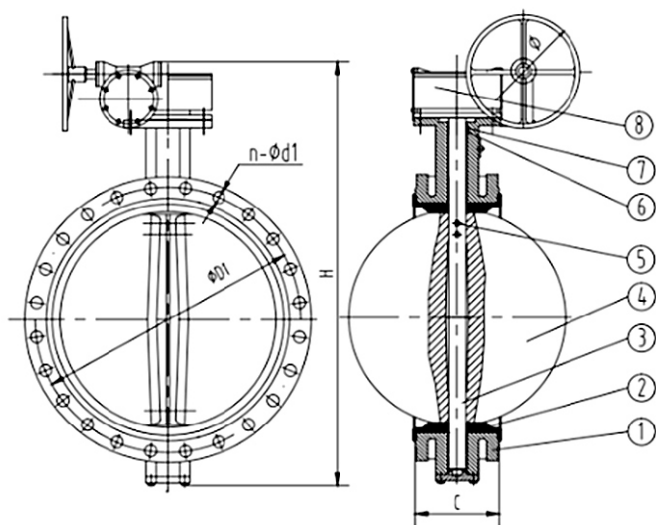
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ATSM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AIAS 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	ATSM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AIAS 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Worm Gear Box	Ductile Iron	ATSM A536/EN GJS 500-7

Dimensions (Worm Gear)

Unit: mm

DN	Model/No.	H	Ø	C
50	WBGs-0050	316	150	42
65	WBGs-0065	339	150	44.7
80	WBGs-0080	351	150	45.2
100	WBGs-0100	389	150	52.1
125	WBGs-0125	415	150	54.4
150	WBGs-0150	440	150	55.8
200	WBGs-0200	521	300	60.6
250	WBGs-0250	581	300	65.6
300	WBGs-0300	662	300	76.5
350	WBGs-0350	718	300	76.9
400	WBGs-0400	894	300	86.5
450	WBGs-0450	935	300	105.6
500	WBGs-0500	1026	300	131.8
600	WBGs-0600	1216	300	152

WB/FB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX
WB/FB - BUTTERFLY VALVE



Parts List & Material

No	Part Name	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	PTFE	Commercial
7	Oring	Rubber	NBR
8	Handwheel	Carbon Steel	AISI 1045

Dimensions (Flange)

Unit: mm

DN	Model/No.	H	Ø	C	ØD1	n-Ød1
350	FBGS-0350	672	300	190	460	16-Ø23
400	FBGS-0400	822	300	216	516	16-Ø27
450	FBGS-0450	902	300	222	565	20-Ø27
500	FBGS-0500	967	300	229	620	20-Ø27
600	FBGS-0600	1105	300	267	725	20-Ø30

Ordering Information

Loại - Model:
WB: Van Bướm - *Wafer Butterfly*
FB: Van Bướm Mặt Bích - *Flange Butterfly*
Vận hành - Operator
L: Lever
G: Worm Gear
E: Điện - *Electricity*
P: Khí - *Pneumatic*
Kiểu - Type:
S: Center Line Series

WB L S - 0100 - 10 - D2B

D2: Gang cầu - *Ductile Iron*
B: Màu Xanh - *Blue*
R: Màu Đỏ - *Red*
Áp Lực Làm Việc - Working pressure:
10: PN10
16: PN16
1K; JIS 10K
A1: ANSI 150-LB
Valve Size:
0100 : 100 mm
0200 : 200 mm



Đặc điểm - Features:

- Thiết bị điều khiển truyền động điện được kết nối với bảng điều khiển hoặc có thể được điều khiển từ xa bằng hồng ngoại, không dây, chức năng báo động và chức năng tự kiểm tra theo kết nối tiêu chuẩn ISOS211, IP65/67/68
- Thiết bị được gắn với van bướm, van bi, van cửa và các thiết bị tương tự.
- Với tín hiệu điện điều khiển (0-10VDC; 2-10VDC; 4-20mA), chúng ta có thể dễ dàng vận hành thiết bị truyền động và sử dụng cho hệ thống ống cấp nước, hệ thống HVAC, các ngành công nghiệp xăng dầu, hóa chất
- We produce a Series of electric actuators which can be remote controlled by wireless infrared; with digital display, failure alarm and self-inspection functions and complying with ISO 5211 mounting connection, IP65/67/68 housing protection class and meet European CE requirement. Actuators with quarter and multi-turn output, can be mounted with butterfly valves, ball valves, gate valves and similar devices of being turned etc.. By means of signal of On / off or modulating (0-10VDC; 2-10VDC; 4-20mA), we can easily operate actuators and which can be widely used to the piping of water supply, HVAC systems, industries of petrol, chemical, food, medicine, paper and power plant to reach the

EOM- MOTORIZED OPERATED BUTTERFLY VALVE EOM - VAN BƯỚM ĐỘNG CƠ ĐIỆN

EOM - Van điều khiển động cơ điện là tất cả các loại van được khởi động bởi động cơ khởi động điện, dòng điện khởi động là dòng DC: 12v, 24v - AC: 220v, 380v. Van điều khiển điện và điện từ là những loại van như van cổng, van bướm, van bi sử dụng dòng điện, điện từ để khởi động đóng mở van.

EOM - Electrical Operating valves all valves are actuated by electric motor start, starting current around DC: 12v, 24v - AC: 220v, 380v operating valve and electromagnetic valves such as gate valves, butterfly valves, ball valves using electric current, electromagnetic valve to turn on/off/stop.



Lĩnh vực ứng dụng – Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system including, Air-conditioning. Fire-fighting Irrigation system.

Thông số kỹ thuật - Technical Data:

Điện áp – Voltage: DC: 12v, 24v – AC: 220v, 380v 50/60Hz

Nhiệt độ làm việc- Working temperature: -10°C ~ 80°C

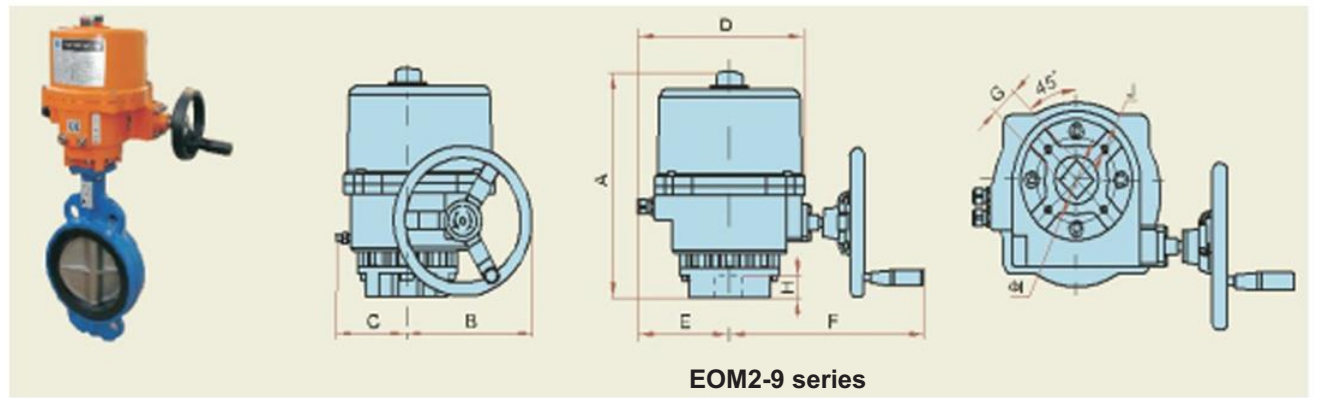
Kích thước- Size range: DN50-DN300

Áp suất làm việc- Pressure ranges: 10, 16 kgf/cm²

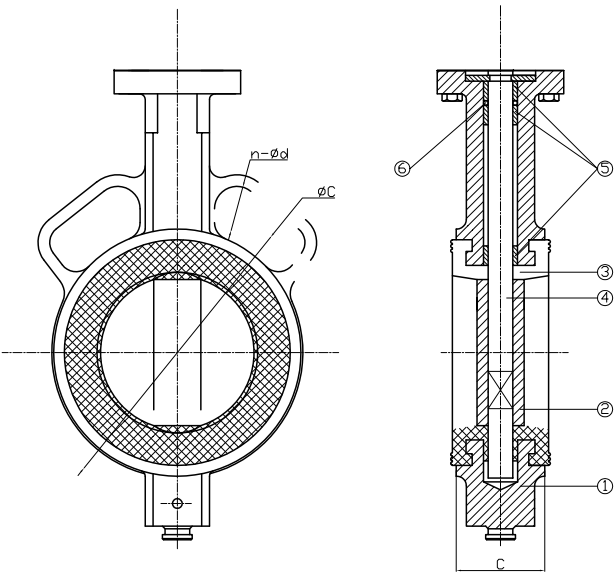
Kết nối – End connection: PN10, PN16

MOTOR DETAIL INFORMATION

Model	Power (w)	Max output torque (N-m)						Open/close time (Sec)	IS Q5211 Std	Weight (kg)	Remark
		AC24V/50Hz 1 Phase		AC220V/50hz 1 Phase		AC380V/50Hz 3 Phase					
		On/off	Modulating	On/off	Modulating	On/off	Modulating				
EOM1	10	20		35	26			13	F03/F05/F07	2.8	Square - wrench head can offer manual function Without manual function
EOMA	15	35		50	38			13	F03/F05/F07	3	
EOMB	15	60		80	60			25	F03/F05/F07	3.2	
EOM2	40	60		80	60	80	60	19	F07	13	With handwheel and planetary gear design
EOM3	40	100		200	150	220	165	10	F07	13	
EOM4	60	200		400	300	600	450	28	F10	20	
EOM5	60	250		600	450	800	600	39	F10/F12	20	
EOM6	60	300		800	600	1000	750	47	F12	20	
EOM7	90	420		1000	750	1200	900	47	F12	20	
EOM8	250			1500	1050	1700	1200	33	F12/F14	36	
EOM9	250			2000	1400	2200	1540	47	F12/F14	36	
EOM10	250			3000	2250	3200	2400	74	F14/F16	55	
EOM11	250			4000	3000	4200	3150	105	F16	55	



WB: DETAIL DRAWING



Parts List & Material

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR/EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel+Galvanized	AISI 1025+Galvanized
6	Washer	Carbon Steel+Galvanized	AISI 1025+Galvanized

Dimensions (Worm Geat)

Unit: mm

DN	Model/No.	H	Ø	C
50	EOM2-0050	316	150	42
65	EOM2-0065	339	150	44.7
80	EOM2-0080	351	150	45.2
100	EOM2-0100	389	150	52.1
125	EOM2-0125	415	150	54.4
150	EOM2-0150	440	150	55.8
200	EOM2-0200	521	300	60.6
250	EOM2-0250	581	300	65.6
300	EOM2-0300	662	300	76.9

Ordering Information

EOM
 Van bướm động cơ điện
 Motorized butterfly valve

Valve size
 0050: 50 mm
 0250: 250 mm

EOM - 0050 - 10 - 220 B

B: Blue - màu xanh
 R: Red - màu đỏ
Power - Nguồn điện
 024: 24V
 220: 220V
 380: 380V
Working pressure - Áp lực
 10: PN10 1K: JIS 10K
 16: PN16 A1: ANSI 150-LB



WBCX - WAFER BUTTERFLY VALVE WBCX - VAN MỘT CHIỀU BƯỚM

WBCX - Van một chiều bướm Inox được dùng để bảo vệ thiết bị chống lại dòng chảy ngược khi gặp vấn đề nghiêm trọng về công suất. Thiết bị này vận hành rất êm.

WBCX - Dual Plate Check Valve is used as protection against reverse flow when power failure in areas where noise pollution. It can provide quiet performance.

Đặc điểm - Features:

- Đệm mềm giữa hai mặt bích. Sử dụng cho hệ thống bơm, cung cấp nước sạch hoặc ít tạp chất. Có thể đặt theo chiều ngang hoặc dọc.
- Sơn epoxy chống gỉ.
- Lò xo hỗ trợ đóng mở nhẹ nhàng, không tiếng ồn.
- Soft seat for fitting between flanges. For pumping clean or lightly-charged water. Can be fitted in horizontal or vertical position
- Anti-corrosion fusion powder epoxy coating
- Silent, progressive spring-assisted closing and services supplies involving
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: API 594.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 16 / ISO 5752 Table 1 Series 16 / DIN 3202-1 Series K3, BS EN1074-1.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.



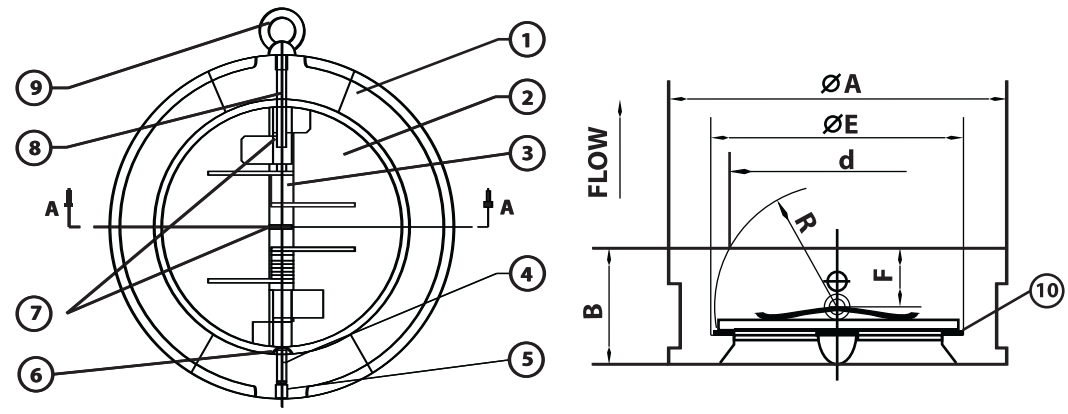
Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC... Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system including, Air-conditioning. Fire-fighting Irrigation system.

Thông số kỹ thuật - Technical Data:

- Kích thước- Size range: DN50-DN800
- Áp suất làm việc- Pressure ratings: PN10, PN16
- Nhiệt độ làm việc- Working temperature: -10°C ~ 80°C
- Kết nối – End connection: EN1092, PN10, PN16, ANSI125, JIS10K

WBCX: DETAIL DRAWING

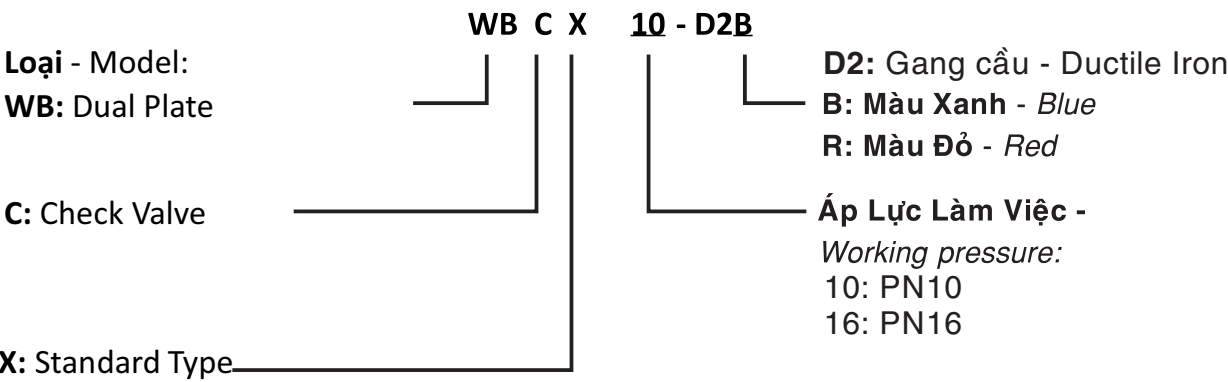


Parts List & Material

No	Part Name	Material	Materials Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8 / CF8M
3	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 304/316
4	Hinge Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
5	Plug	Stainless Steel	AISI 1045
6	Body Bearing	Plastic	PTFE
7	Spring Bearing	Plastic	PTFE
8	Stop Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
9	Eye Bolt	Carbon Steel	AISI 1045
10	Body Seat	Rubber	NBR EPDM, Viton Neoprene

Dimensions

Size		B	E	F	R	d	A		Weight (kg)
in	DN						DINPN10	ANSI150	
2	50	43	65	19	28.8	43.3	107	102	1.5
2 1/2	65	46	80	20	36.1	60.2	127	121	2.4
3	80	64	94	28	43.4	66.4	142	133	3.6
4	100	64	117	27	52.8	90.8	162	171	5.7
5	125	70	145	30	65.7	116.9	192	193	7.3
6	150	76	170	31	78.6	144.6	218	219	9
8	200	89	224	33	104.4	198.2	273	276	17
10	250	114	265	50	127	233.7	328	336	26
12	300	114	310	43	148.3	283.9	378/382	406	42
14	350	127	360	45	172.4	332.9	438/442	446	55
16	400	140	410	52	197.4	381	488/495	511	75
18	450	152	450	58	217.8	419.9	538/555	546	107
20	500	152	505	59	241	467.8	592/617	603	111
24	600	178	624	73	295.4	572.6	695/734	714	172
28	700	229	720	98	354	680	809	828	219
32	800	241	825	100	398	770.5	916	936	316





SCVX - VAN MỘT CHIỀU LÒ XO SCVX - SILENT CHECK VALVE

SCVX - Van một chiều lò xo được sử dụng để bảo vệ chống lại dòng chảy ngược khi cắt nguồn điện. Van hoạt động không tạo ra tiếng ồn hay sự va đập của dòng chảy.

SCVX - Silent Check Foot Valves is used as protection against reverse flow when power failure in areas where noise pollution or water hammering is a critical issue.

Đặc tính - Features:

- Thân van bằng gang cầu với cơ tính cao tạo ra độ bền cao và trọng lượng thấp.
High strength ductile iron body used for durability and less weight.
- Thiết kế dẫn dòng chảy tiên tiến cho phép hạn chế tối đa tổn thất áp lực đầu nguồn.
Advanced dynamic design assures lower head loss.
- Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300µm
- Bạc nhựa chịu lực dẫn hướng nên dễ dàng tháo lắp và ít chi tiết.
Reinforced plastic bearing easy for assembly and less parts.
- Lò xo bằng thép không gỉ và được bảo vệ bởi lõi dẫn hướng trong khi van hoạt động.
Spring made of stainless steel is protected by diffusers while valve operation.
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS EN 1074-3.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 10 / ASME B16.10, BS EN 1074-1.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²
175 PSI - Grooved; 232 PSI/290 PSI flange valve.

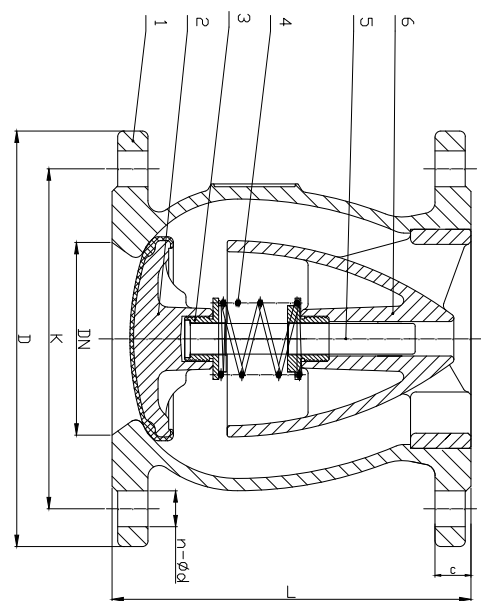
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water

Kết nối - End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

SCVX - VAN MỘT CHIỀU LÒ XO
SCVX - SILENT CHECK VALVE

SCVX: DETAIL DRAWING



Parts List & Material

No.	Part Name	Material	Materials Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Ductile Iron+ Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 DI+EPDM
3	Int Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 304/316
5	Diffuser	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304

Dimension

Unit: mm										
DN	Model/No.	L	D		K		n-Ød		C	
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
50	SCVX-0050	150	165		125		4-Ø19		19	
65	SCVX-0065	170	185		145		4-Ø19		19	
80	SCVX-0080	180	200		160		8-Ø19		19	
100	SCVX-0100	190	220		180		8-Ø19		19	
125	SCVX-0125	200	250		210		8-Ø19		19	
150	SCVX-0150	210	285		240		8-Ø23		19	
200	SCVX-0200	230	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	
250	SCVX-0250	250	405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	
300	SCVX-0300	270	460		400	410	12-Ø23	12Ø28	24.5	

Ordering Information

Loại - Model:

SCV: Van Một Chiều Lò Xo
Silent Check Valve

X: Flange

SCVX - 0150 - 10 - D2B

D2: Gang cầu - Ductile Iron

B: Màu xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure
10: PN10; 20: PN20; 1K: JIS 10K
16: PN16; A1: ANSI 150-LB

Valve Size:
0150 : 150 mm
0200 : 200 mm



Đặc tính - Features:

- Lá van bọc toàn bộ bằng cao su. Nền van đóng kín và chống sự ăn mòn.
The rubber disc is totally encapsulate in EPDM rubber superior sealing and corrosion resistance.
- Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300μm
Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300μm
- Thiết kế đơn giản, nắp van cho phép vệ sinh, thay thế và bảo trì dễ dàng.
Simple design, top entry cover allows for access for cleaning, replacement and maintenance easy.
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS EN 1074-3.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 10 / ASME B16.10, BS EN 1074-1.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220

RDCV - VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT RDCV - RUBBER DISC CHECK VALVE

RDCV - Van Một chiều lá lật được sử dụng để bảo vệ chống lại dòng chảy ngược. Lá van nghiêng 45° nên van đóng rất nhanh. Giảm tối thiểu sự va đập của nước.

RDCV - Rubber disc check valve use for reliable reverse flow prevention. It is 45 degree angle decline seat which can help quick closure and minimize the water hammer.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC.

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water

Kết nối - End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB



Đặc tính - Features:

- Thân van bằng gang cầu với cơ tính cao tạo ra độ bền cao và trọng lượng thấp.
High strength ductile iron body used for durability and less weight.
- Do thiết kế đĩa van bằng cao su nên tạo cho van đóng hoàn toàn trên mọi áp lực và không cần miếng đệm kín.
The seating design provides positive shut-off at all pressure ranges without additional loading on the seal.
- Lưới được chế tạo bằng Inox cứng cáp, cùng với diện tích dòng chảy bằng 3 tới 4 lần diện tích ống.
Heavy duty stainless steel screening, with flow area 3 to 4 times that of pipe area.
- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300µm
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS EN 1074-3.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 10 / ASME B16.10, BS EN 1074-1.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220

SFVX - VAN HÚT SFVX - FOOT VALVE

SFVX - Van hút được sử dụng để bảo vệ chống lại dòng chảy ngược khi cắt nguồn điện. Van hoạt động không tạo ra tiếng ồn hay sự va đập của dòng chảy.

SFVX- Foot Valves is used as protection against reverse flow when power failure in areas where noise pollution or water hammering is a critical issue.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

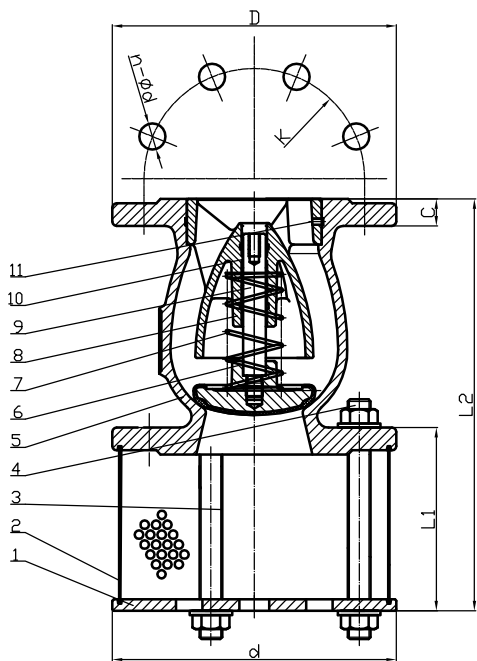
Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, và công nghiệp...
Suitable for water supply, Industrial application...

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN300 mm
 Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 10, 16, 20 kgf/cm²
 Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C
Water, sewage, salt water
 Kết nối – End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

SFVX - VAN HÚT
SFVX - FOOT VALVE

SFVX: DETAIL DRAWING



Parts List & Material

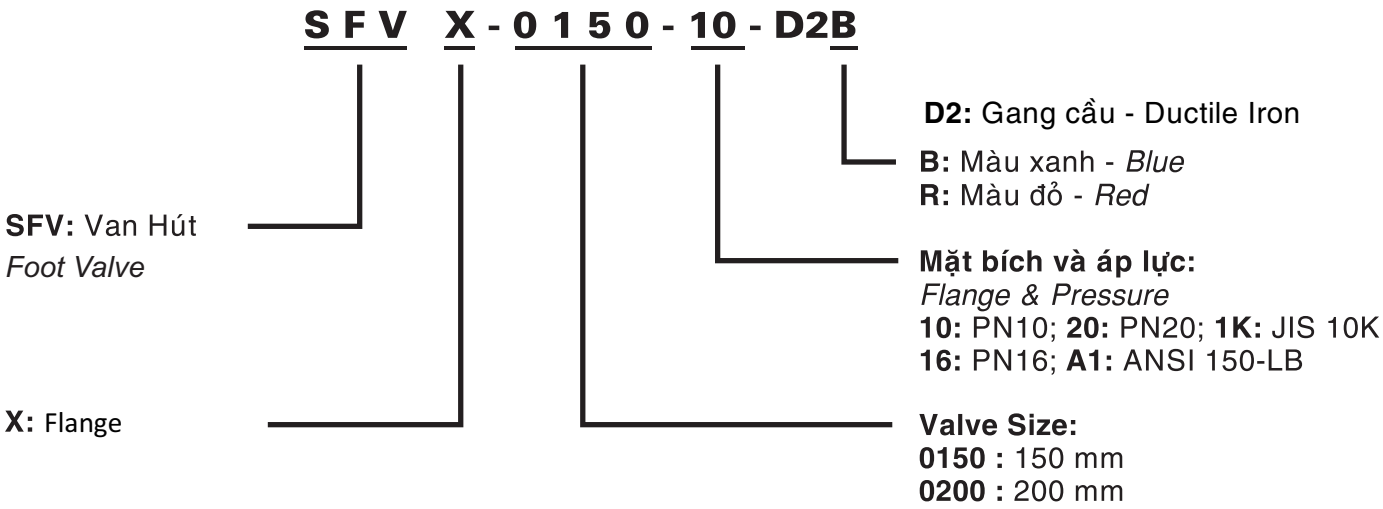
No	Part Names	Material	Standard
1	Lo. Flange	Ductile iron	ASTM A536
2	Net	Stainless Steel	AISI 304
3	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Nut	Stainless Steel	AISI 304
5	Body	Ductile iron	ASTM A536
6	Disc	DI+Rubber	ASTM 536+EPDM
7	Spring	Stainless Steel	AISI 304
8	Diffuser Core	Ductile iron	ASTM A536
9	Shaft	Stainless Steel	AISI 304
10	Disc Nut	Stainless Steel	AISI 304

Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	D		K		n-Ød		L1	L2	d	C
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16				
50	SFVX-0050	165		125		4-Ø19		129	250	165	19
65	SFVX-0065	185		145		4-Ø19		129	280	185	19
80	SFVX-0080	200		160		8-Ø19		129	290	200	19
100	SFVX-0100	220		180		8-Ø19		129	300	220	19
125	SFVX-0125	250		210		8-Ø19		129	310	250	19
150	SFVX-0150	285		240		8-Ø23		134	323	285	19
200	SFVX-0200	340		295		8-Ø23 - 12-Ø23		134	344	340	20
250	SFVX-0250	405		350 - 355		12-Ø28 - 12-Ø23		138	369	405	22
300	SFVX-0300	460		400 - 410		12-Ø28 - 12-Ø23		138	389	460	24.5

Ordering Information





YSTX - Y. LỘC YSTX - Y. STRAINER

YSTX - Van Y lọc được sử dụng cho hệ thống nước, dùng để lọc những mảnh vỡ và rác. Ứng dụng phổ biến trong công nghiệp.

Y-Strainer is used for water supply to screen out debris in building service, water system and general industry application.

Đặc tính - Features:

- YSTX - Van Y lọc được sử dụng cho hệ thống nước, dùng để lọc những mảnh vỡ và rác. Ứng dụng phổ biến trong công nghiệp.

Y-Strainer is used for water supply to screen out debris in building service, water system and general industry application.

- Thiết kế dẫn dòng chảy tiên tiến cho phép hạn chế tối đa tổn thất áp lực đầu nguồn.

Diamond shape screen ensures bigger flow capacity and strength.

- Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm

Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300µm

- Đai ốc bên ngoài nên khi mở nắp van không phải tháo thân van ra khỏi hệ thống.

External bolting for frequent unbolting and operation without hurting the iron body.

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS EN 1074-1.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 7 / BS 2080 Table 1 Series 7 / ISO 5752 Table 1 Series 7.

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / JIS B2220 / ISO 7005-2 / ASME B16.42



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, và công nghiệp.
Suitable for water supply. Industrial application.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 10, 16, 20 kgf/cm²

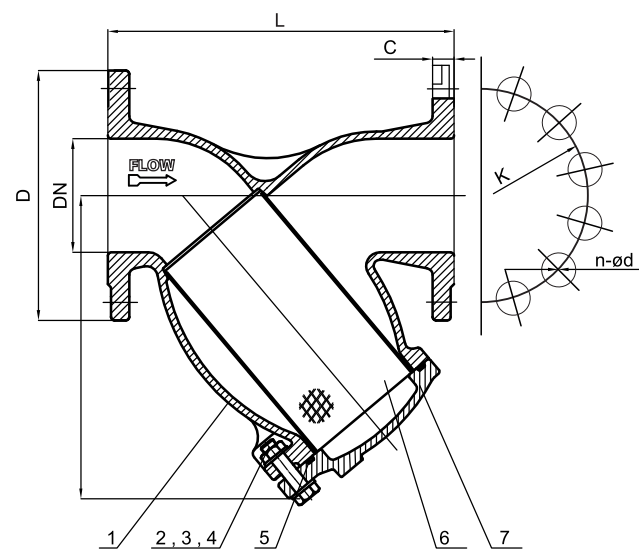
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C

Kết nối - *End connection*:

PN10 / PN16 / PN20 / JIS 10K / ANSI 150-LB

YSTX - Y. LỘC
YSTX - Y. STRAINER

YSTX: DETAIL DRAWING



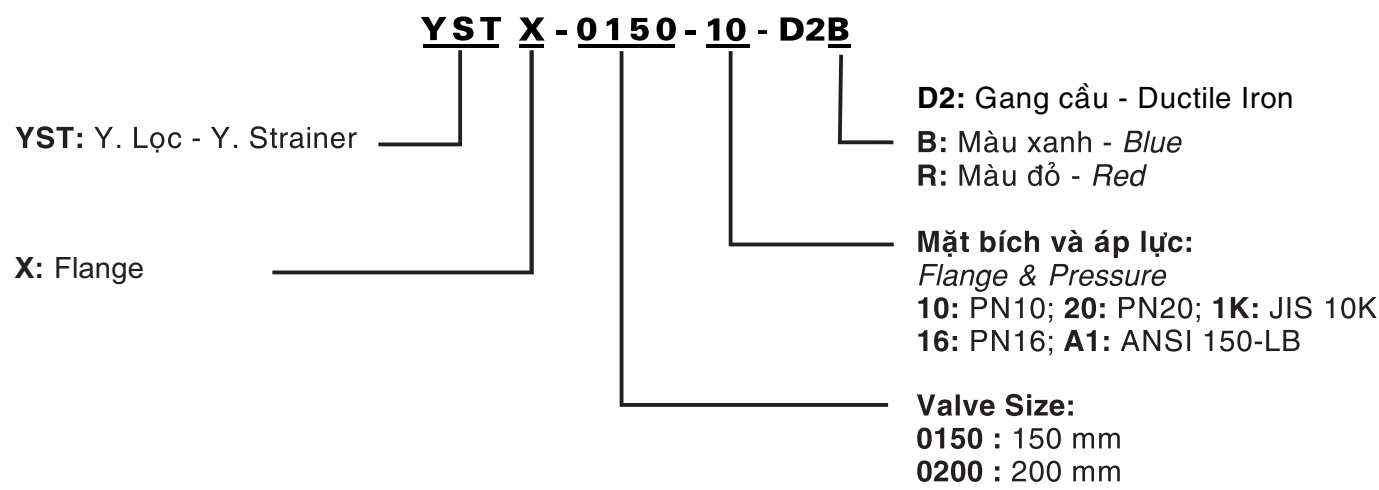
Parts List & Material

No	Part Names	Material	Standard
	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
4	Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	O-ring	Rubber	NBR/EPDM
6	Screen	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
7	Cover	Ductile Iron	ASTM A536

Dimension

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	YSTX-0050	190		165		125		19		4-Ø19	145
65	YSTX-0065	216		185		145		19		4-Ø19	175
80	YSTX-0080	254		200		160		19		8-Ø19	183
100	YSTX-0100	305		220		180		19		8-Ø19	238
125	YSTX-0125	356		250		210		19		8-Ø19	280
150	YSTX-0150	406		285		240		19		8-Ø23	314
200	YSTX-0200	521		340		295		20	8-Ø23	12-Ø23	386
250	YSTX-0250	635		405	350	355		22	12-Ø23	12-Ø28	470
300	YSTX-0300	749		460	400	410		24.5	12-Ø23	12-Ø28	530

Ordering Information





Đặc điểm:

- Thân được làm bằng gang đúc cao cấp giúp giảm trọng lượng và tăng tuổi thọ
- Bộ dẫn động đơn giản với đòn bẩy và phao.
- Bộ dẫn động trong và phao làm từ inox AISI 304 với vòng đời dài hơn.
- Được sơn phủ epoxy cả trong lẫn ngoài.
- Bộ nối dương dễ dàng kết nối với những van độc lập mà không cần thêm ống nối.
- Đầu nối cuối có thể gắn được mối ren theo tiêu chuẩn BSPT và NPT.

Features:

- *High grade ductile iron body, reduce the weight and much longer life than cast iron.*
- *Simple mechanism with lever and float.*
- *The float and internal mechanism are made of AISI 304 stainless steel and last for much longer life cycles.*

Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300μm

Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300μm

- *Male connection can easily be connected to isolated valves, no need further nipples.*
- *End connection can be BSPT or NPT thread.*
- *Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BSEN 1074-4.*
- *Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: Manufacturer's Standard, BSEN 1074-4.*
- *Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BSPT/NPT Threaded.*

ARVT - AUTOMATIC TYPE AIR RELEASE VALVE ARVT - VAN XẢ KHÍ ĐƠN

ARVT - Van xả khí đơn thường được đặt trên đỉnh của đường ống, có tác dụng làm thoát khí nén trong hệ thống đường ống. Khoảng 2% lượng khí sẽ phân huỷ trong nước, điều này có thể nhìn thấy qua những bong bóng nổi lên trên nước và khí cũng thoát ra qua đường miệng phun. Thiết bị này có thể ngăn ngừa bong bóng xuất hiện trong dòng chảy, nhờ đó quá trình truyền tải dòng chảy được hiệu quả hơn.

ARVT - Automatic air release valve is commonly installed in the peak of the pipeline, and used for exhausting the compressed air in pipeline system, generally there will be about 2% of dissolved air in water and it will release as bubbles and thru the air release valve nozzle. It can prevent the existence of bubble gap for flow, this can help a better efficiency for transmission of flow.



Lĩnh vực ứng dụng – Field Services:

Sử dụng cho hệ thống nước, PCCCC
Water supply system, fire fighting system.

Thông số kỹ thuật - Technical Data:

Kích thước- Size range: DN15-DN25

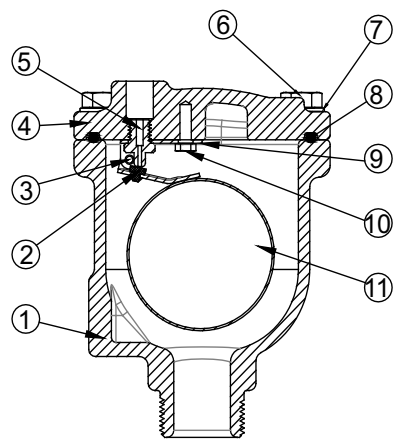
Áp suất làm việc- Pressure ratings: 150LP, PN10, PN16, 10K

Nhiệt độ làm việc- Working temperature: -10 ~ 80°C

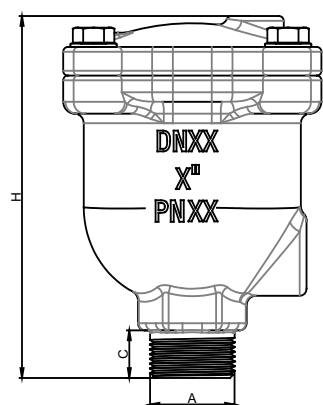
Môi trường dòng chảy- Flow Media: Nước sạch, Clean water.

ARVT - AUTOMATIC TYPE AIR RELEASE VALVE
ARVT - VAN XẢ KHÍ ĐƠN

ARVT: DETAIL DRAWING



Dimension



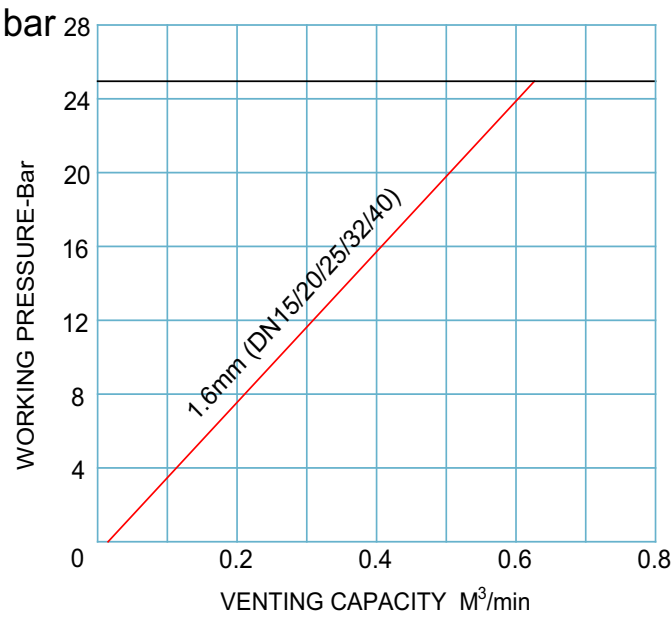
Flow Performance-Venting Capacity

Parts List / Danh sách các bộ phận

NO	Part Name Bộ phận	Material Chất liệu	Q'ty Số lượng	Standard Tiêu chuẩn
1	Body	Ductile Iron	1	GJS 500-7
2	Seat	Rubber	1	EPDM
3	Pin	Stainless Steel	1	AISI 304
4	Cover	Ductile Iron	1	GJS 500-7
5	Small Nozzle	Stainless Steel	1	AISI 304
6	Hex Bolt	Stainless Steel	4	AISI 304
7	Washer	Stainless Steel	4	AISI 304
8	O-Ring	Rubber	1	NBR
9	Support Plate	Stainless Steel	1	AISI 304
10	Hex Bolt	Stainless Steel	1	AISI 304
11	Float	Stainless Steel	1	AISI 304

DN	Model No.	A	C	H
15	ARVT - 0015-BP	G 1/2"	20	152
20	ARVT - 0020-BP	G 3/4"	20	152
25	ARVT- 0025-BP	G 1"	20	152
32	ARVT - 0032-BP	G 1 - 1/4	20	152
40	ARVT - 0040-BP	G 1 - 1/2	20	152

Air release during working conditions





Đặc điểm

- Thiết kế tiên tiến với cơ chế đơn giản, được trang bị bộ phao mạnh để ngăn ngừa gây vỡ trong trường hợp gặp hiện tượng búa nước và đóng nhanh.
- Cơ chế phi cơ động lực ngăn ngừa hiện tượng đóng thổi, ngay cả trong điều kiện vận tốc khí âm thanh.
- Bộ phao không đóng trực tiếp, dùng đòn bẩy nhằm chống rung, gãy.
- Bộ lồng ngăn bên ngoài giúp phao trượt đúng hướng trên đường ray.
- Miếng đệm cao su ở đáy ngăn ngừa va đập. Dễ dàng thoát nước nhờ những lỗ phù hợp chung quanh lồng trong quá trình hút bụi làm sạch.
- Có thể gắn thêm miếng màng bên ngoài để ngăn côn trùng, hoặc vật lạ bay vào.
- Được sơn epoxy nóng chảy cả trong và ngoài để tăng độ bền.
- Thích hợp dùng cho hệ thống đường ống phân phối. Nếu dùng cho đường ống chuyển tiếp cần có thiết bị chống sốc.
- Đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất BS EN1074-4, AWA C512.
- Khoan mép và kích thước đạt chuẩn BS EN 1092 BS EN 558 và mép ANSI

Features:

- *Advanced design with simple mechanism, strong float to prevent cracking during sudden water hammer& quick closure.*
- *Aerokinetic mechanism to resist blow shut under higher air velocity even up to sonic velocity of air.*
- *No arms or levers to prevent vibrating, bending, direct closure of the float.*
- *Smooth cage outside of the float, keep float moving in specified guide rail.*
- *Bottom rubber buffer for collision prevention, and drain easy with proper holes around the cage during vacuum.*
- *Outside screen will be an option for safety and prevent insects or birds in.*
- *Fully fusion epoxy coated inside and outside of valve body for long term services.*
- *Good for distribution pipeline system, if for transmission pipeline with high impact water hammer, the anti shock device should be required.*
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS EN 1074-4.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: Manufacturer's Standard.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BSPT/NPT/BS EN 1092-2/ISO 7005-2/ASME B16.42/JIS B2220.

ARCT-ARCX- COMBINATION TYPE AIR RELEASE VALVE ARCT-ARCX - VAN XẢ KHÍ KÉP

ARCT-ARCX: 1. Giữ vai trò là bộ xả khí lớn trong quá trình nạp đầy đường ống.
2. Giữ vai trò bộ xả khí nhỏ dưới đường ống nén.
3. Bộ hút khí lớn trong quá trình tháo nước khỏi ống.

ARCT-ARCX- Combination type air release valve provide 3 functions: 1.Large air release during filling of the pipeline.

2.Small air release under pressurized pipeline.

3.Large air intake during draining of the pipeline.



Lĩnh vực ứng dụng – Field Services:

Sử dụng cho hệ thống nước, PCCCC
Water supply system, fire fighting system.

Thông số kỹ thuật - Technical Data:

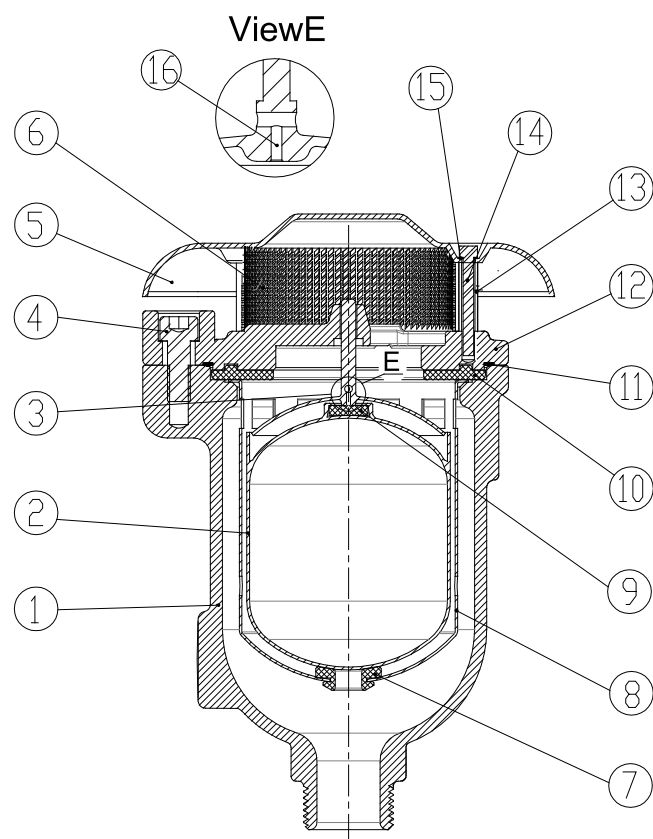
Kích thước- Size range: DN 25-DN300

Áp suất làm việc- Pressure ratings:125LB, 150LB, PN10, PN16, PN25, 10K, 20K.

Nhiệt độ làm việc- Working temperature: -10° ~ 80°C.

Môi trường làm việc- Flow media: nước sạch clean water

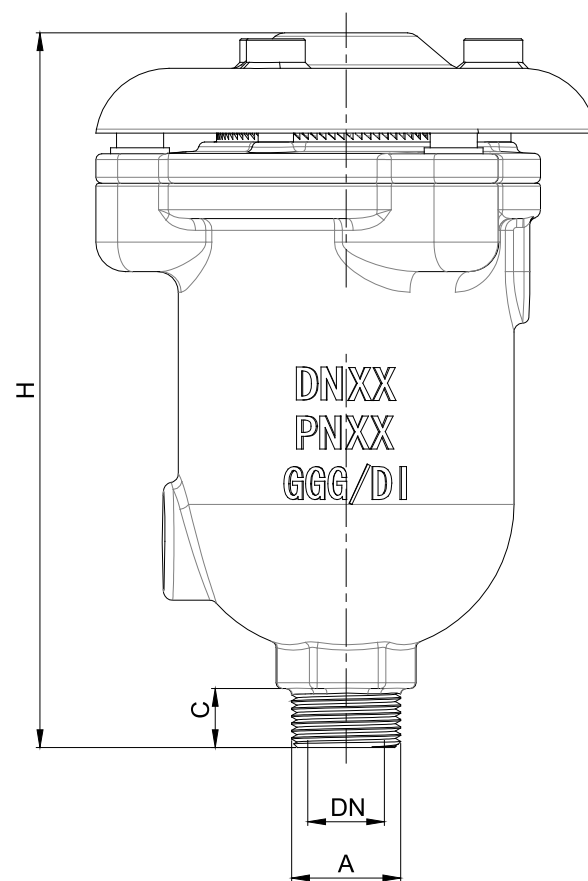
ARCT: DETAIL DRAWING



Parts List / Danh sách các bộ phận

NO	Part Name Bộ phận	Material Chất liệu	Q'ty Số lượng	Standard Tiêu chuẩn
1	Body	Ductile Iron	1	EN GJS 500-7
2	Float	Stainless Steel	1	AISI 304
3	Sealing Arc	Stainless Steel	1	AISI 304
4	Cap	Stainless Steel	3	AISI 304
5	Cover	Carbon Steel	1	AISI 1045
6	Screen	Stainless Steel	1	AISI 304
7	Buffer	Rubber	1	NBR/EPDM
8	Guide Barrel	Stainless Steel	1	AISI 304
9	Nozzle Seat	Rubber	1	NBR/EPDM
10	Seat	Rubber	1	NBR/EPDM
11	O-ring	Rubber	1	NBR/EPDM
12	Bonnet	Ductile Iron	1	EN GJS 500-7
13	Pillar	Aluminium	1	AA 5052
14	Hex Bolt	Stainless Steel	1	AISI 304
15	Washer	Stainless Steel	3	AISI 304
16	Small Nozzle	Stainless Steel	1	AISI 304

ARCT: DETAIL DRAWING
SIZE: DN25 ~ DN50

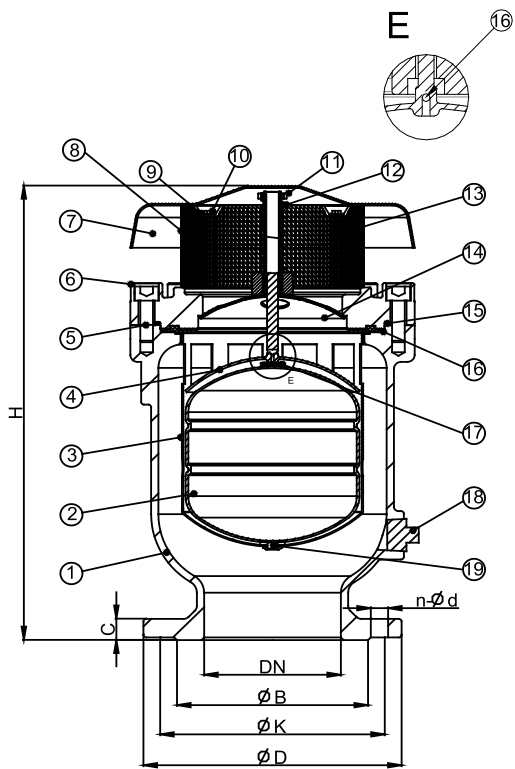


Dimension

Unit: MM				
DN	Model No.	ØA	C	H
25	ARCT-0025	G1"	20	243
32	ARCT-0032	G1 1/4"	20	243
40	ARCT-0040	G1 1/2"	20	243
50	ARCT-0050	G2"	20	243

Max. WP PN16

ARCX: DETAIL DRAWING
SIZE: DN50 ~ DN300



Parts List / Danh sách các bộ phận

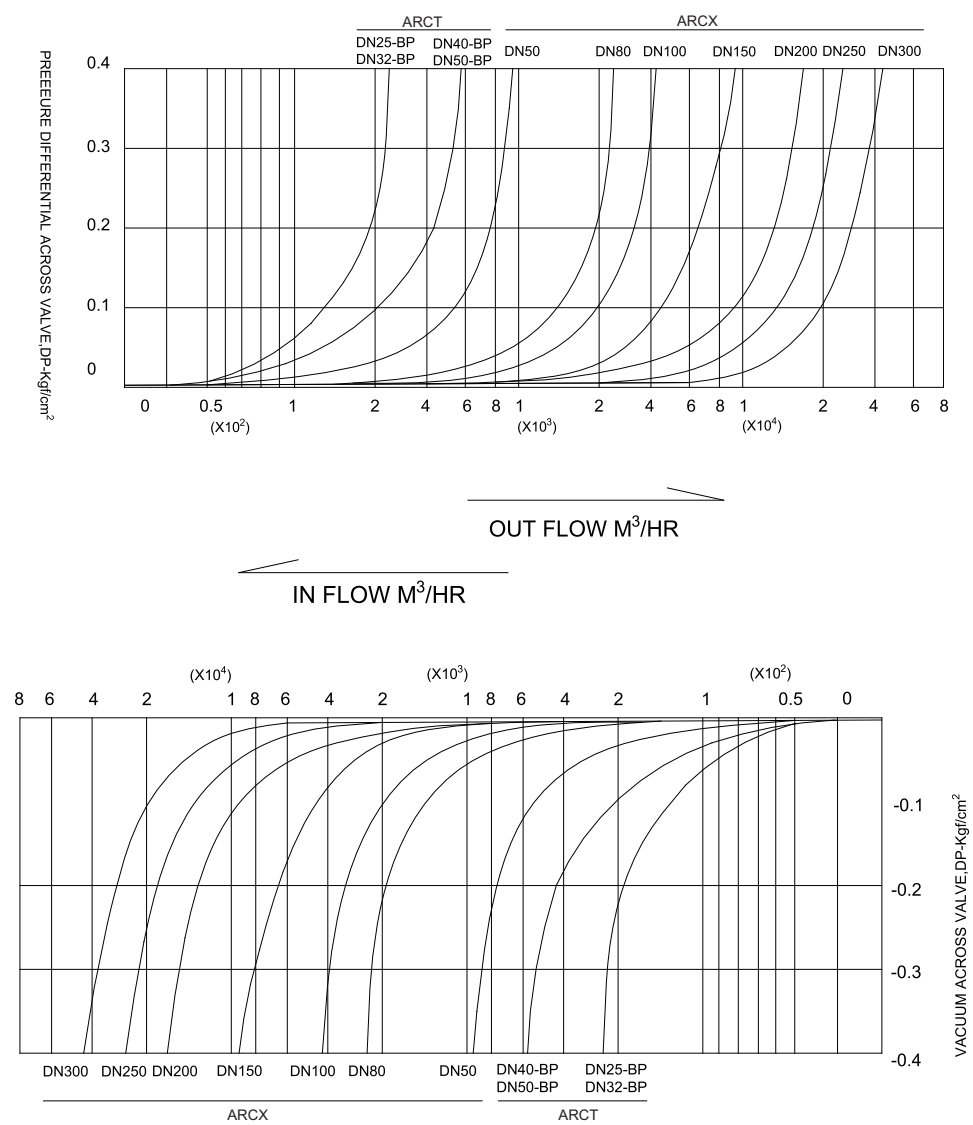
NO	Part Name Bộ phận	Material chất liệu	Standard Tiêu chuẩn
1	Body	Ductile Iron	EN GJS 500-7
2	Float	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
3	Sealing Arc	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
4	In Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304
5	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Cover	Carbon Steel	AISI 1045
7	Screen	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
8	Hex Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
9	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
*10	Pillar	Aluminum	AA 5052
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Seat	Rubber	EPDM
13	Nozzle Seat	Rubber	EPDM
14	Guide Barrel	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
15	Buffer	Rubber	EPDM
16	Small Nozzle	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316

* For Size ≤DN150.

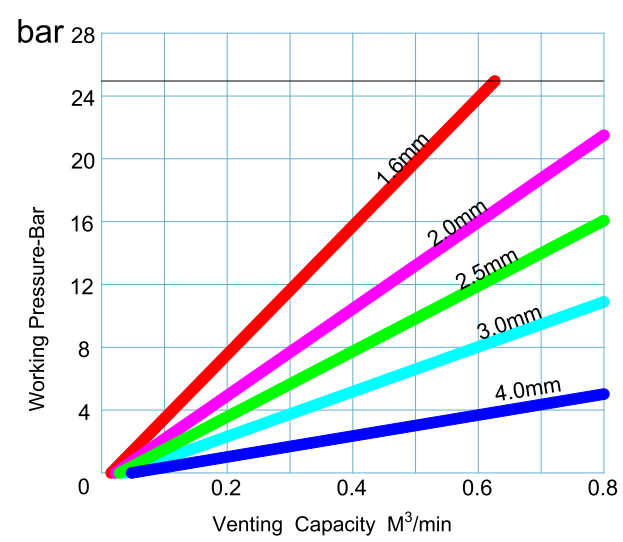
Dimension

															Unit: MM	
DN	ØB			ØD			ØK			H	N-Ød			C		
	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50		99			165			125		280		4-Ø19			19	
80		132			200			160		362		8-Ø19			19	
100		156			220	235		180	190	395		8-Ø19	8-Ø23		19	
150		211			285	300		240	250	485		8-Ø23	8-Ø28	19	20	
200		266	274		340	360		295	310	582	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	
300		370	389	445	460	485	400	410	430	750	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	

Flow Performance



Air release during working conditions



ARCX - Quick Selection Table

Water flow rate range Max.CMH (M ³ /Hour)	760	1,360	4,160	8,500	19,100	33,400	76,300
Main pipe size MM	80-300	200-400	400-700	750-1000	1050-1500	1500-2000	2100-3000
Inlet size of ARCX MM	25*/32*/ 40*/50*	50	80	100	150	200	300
bore of outlet MM	50	75	95	130	170	230	330
small orifice size MM	1.6	1.6	2	2.5	3	4	4

*These are pipe thread Combination Air Release Valve , which can be up to Max. WP PN16 .

Those flange type from DN 50-300 can be up to Max. WP PN 25.

Ordering Information

ARC: Combination type
air release valve.
Van xả khí kép

X: Flanged - Mặt bích

T: Threaded - Ren

ARC X (T) - 0200 -16 - D2B

D2: Gang cầu - Ductile Iron
B: Blue
R: Red

Pressure Ratings:
10: PN10 **A1:** 150 R/F
16: PN16 **1K:** 10K
25: PN25 **2K:** 20K
A0: 125 F/F

Valve Size:
0080: 80mm-3"
0200: 200MM-8"



Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mức nước chính xác.
Hydraulically operated accurate and repeatable level control.
- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.
Built in Nylon reinforced rubber diaphragm for strength and accuracy.
- Bộ phao điều khiển với đặc tính hoạt động dễ dàng và điều khiển chính xác mức nước.
Float control pilot valve features easy operation and accurate level control.
- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.
Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.
- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300μm
Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300μm
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.
- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.

D100 - VAN PHAO D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

D100 - Van phao là loại van điều khiển mức nước nhờ sự lên xuống của phao theo mức nước. Do đó van sẽ kiểm soát chính xác mức nước trong bồn chứa, bể nước.

The D100 series remote float control valve is a non-modulating valve which accurately controls the liquid level in tanks and water reservoirs etc



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC.

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

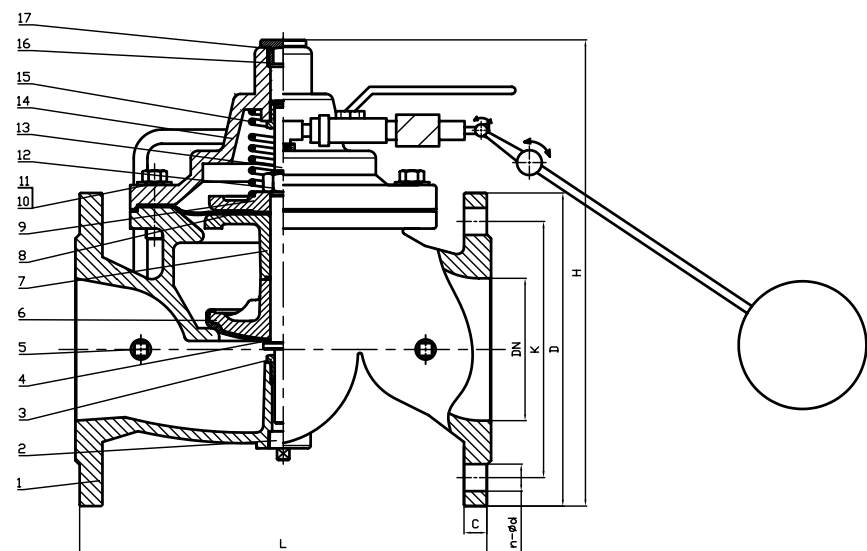
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10⁰ ~ 80⁰C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water

Kết nối - End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

D100 - VAN PHAO
D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500 -7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber+Nylon Fabric	NBR/ EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A 194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500 -7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

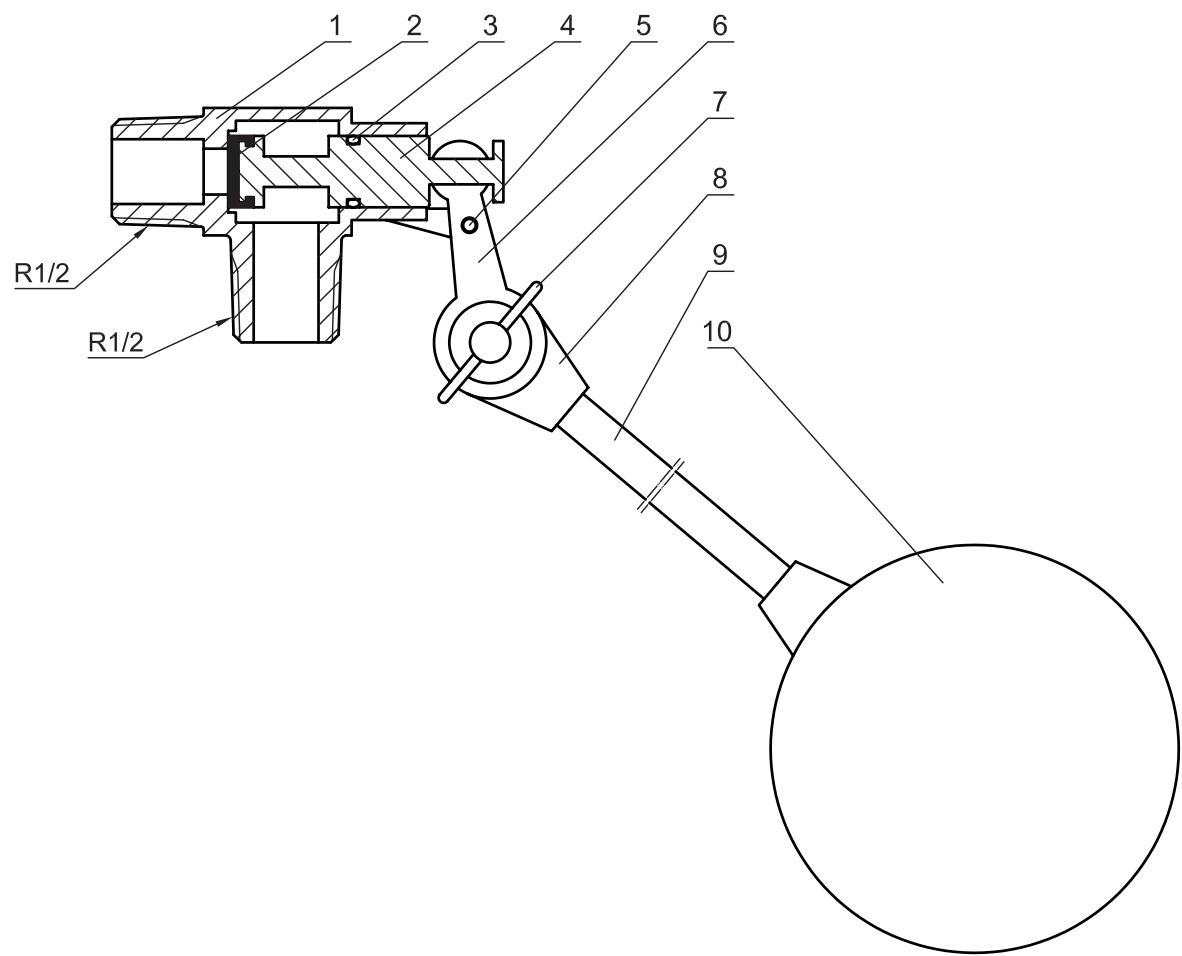
Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	D100-0050	203	165		125		19		4-Ø19		235
65	D100-0065	216	185		145		19		4-Ø19		258
80	D100-0080	241	200		160		19		8-Ø19		289
100	D100-0100	292	220		180		19		8-Ø19		328
125	D100-0125	292	250		210		19		8-Ø19		331
150	D100-0150	356	285		240		19		8-Ø23		427
200	D100-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	550
250	D100-0250	730	405		350-355		22		12-Ø23	12-Ø28	681
300	D100-0300	850	460		400-410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	758

D100 - VAN PHAO
D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

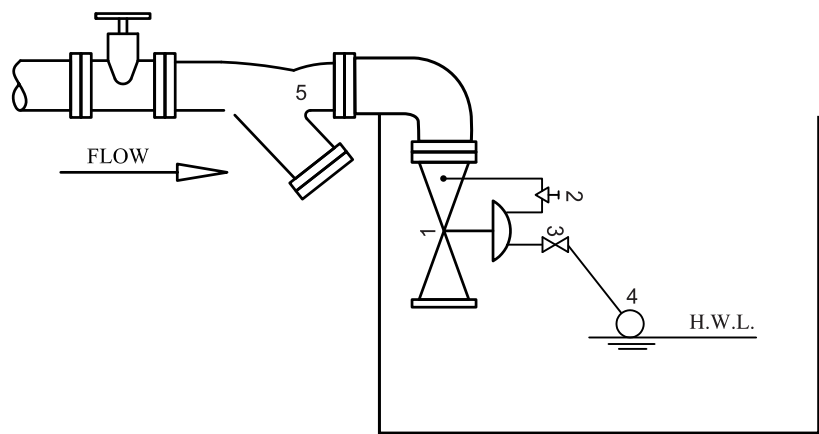
Float control Pilot valve-Detail drawing



No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Stainless Steel	ASTM A351CF8
2	Disc	Stainless Steel+Rubber	AISI 304+EPDM
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Stem	Stainless Steel	AISI 304
5	Pin	Stainless Steel	AISI 304
6	Shifting Yoke	Stainless Steel	AISI 304
7	Butterfly Nut	Stainless Steel	AISI 304
8	Adjusting Block	Stainless Steel	AISI 304
9	Pole	Stainless Steel	AISI 304
10	Ball	Stainless Steel	AISI 304

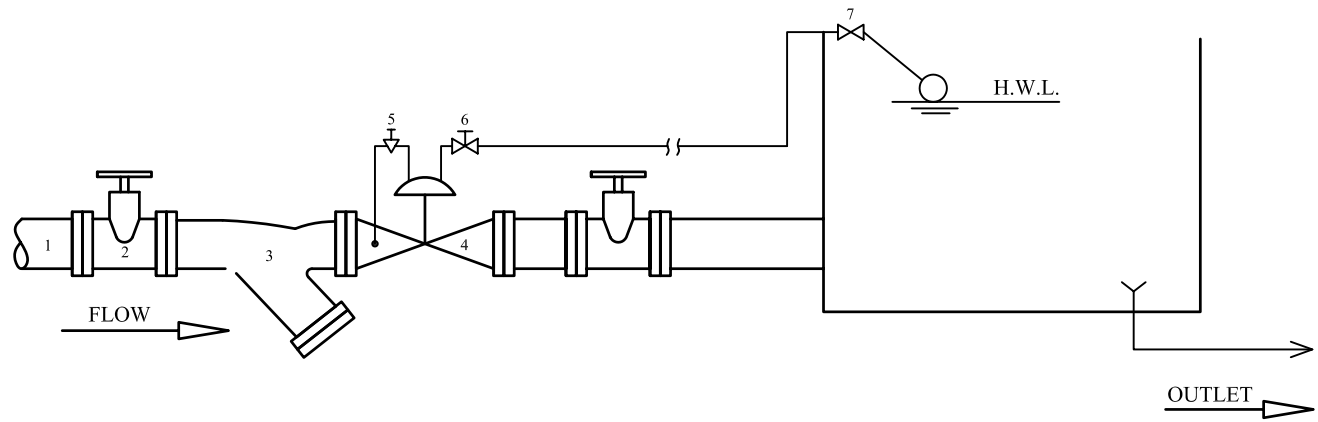
D100 - VAN PHAO
D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

Diagram of Pipe Connection



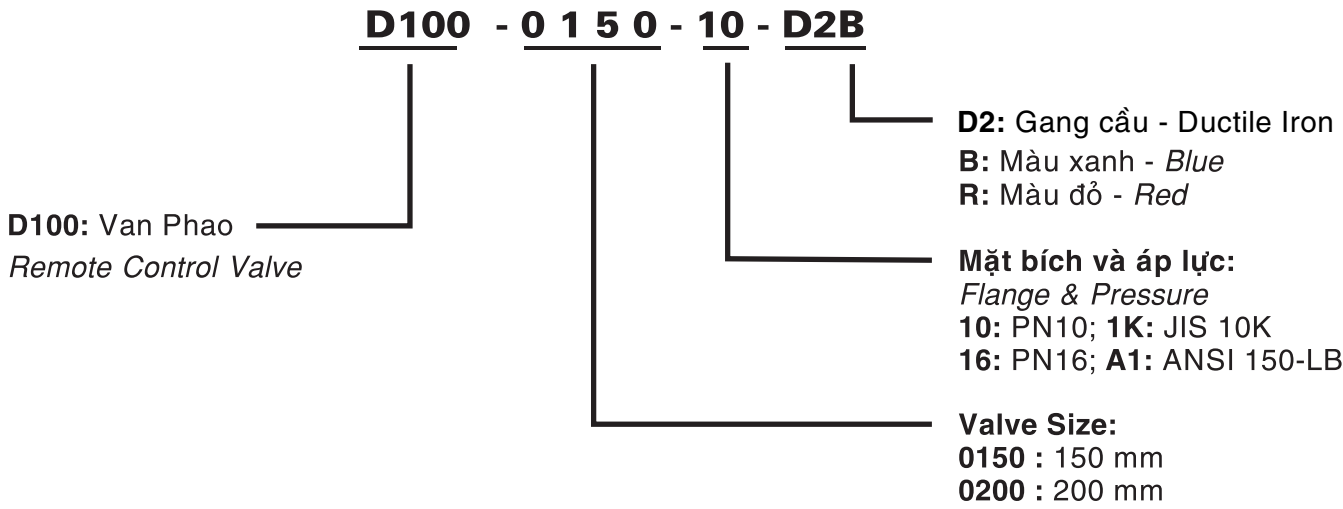
- 1. Main Valve**
- 2. Needle Valve**
- 3. Ball Valve**
- 4. Float Control Pilot Valve (FCPV)**
- 5. Strainer**

Typical Installation



- 1. Main Supply Line**
- 2. Isolation Valve**
- 3. Y-Strainer**
- 4. Main Valve**
- 5. Needle Valve**
- 6. Ball Valve**
- 7. Float pilot**

Ordering Information





Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mức nước chính xác.

Hydraulically operated, accurate and repeatable pressure control.

- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.

Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy.

- Sử dụng bộ van điều khiển áp lực (Pilot) để hoạt động và điều khiển chính xác áp lực.

Pressure reducing pilot features easy operation and accurate pressure control.

- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn van cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.

Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.

- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300μm

Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300μm

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.

D200 - VAN GIẢM ÁP D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

D200 - Dòng van giảm áp được sử dụng để giảm áp lực đường ống và cài đặt sẵn áp lực của hệ thống nước. Tự động điều chỉnh. Van hoạt động trơn tru không gây tiếng ồn.

The D200 is used to lower pipeline pressure to a pre-set value in water system and building service applications. Automatically, quietly and smoothly control downstream pressure.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC.

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

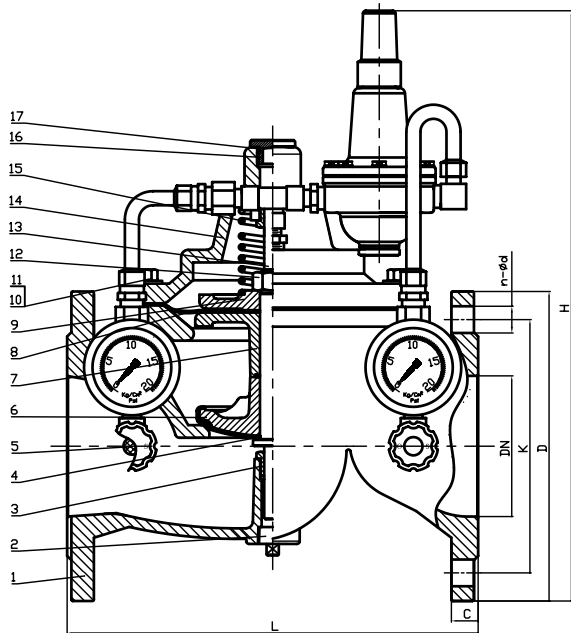
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải - Water sewage

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS10K / ANSI 150-LB

D200 - VAN GIẢM ÁP
D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	Pn16	
50	D200-0050	203	165		125		19		4-Ø19		395
65	D200-0065	216	185		145		19		4-Ø19		400
80	D200-0080	241	200		160		19		8-Ø19		414
100	D200-0100	292	220		180		19		8-Ø19		420
125	D200-0125	292	250		210		19		8-Ø19		433
150	D200-0150	356	285		240		19		8-Ø23		500
200	D200-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	620
250	D200-0250	730	405		350 - 355		22		12-Ø23	12-Ø28	689
300	D200-0300	850	460		400 - 410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	766

D200 - VAN GIẢM ÁP
D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

Reducing Pilot

Pressure Reducing Pilot

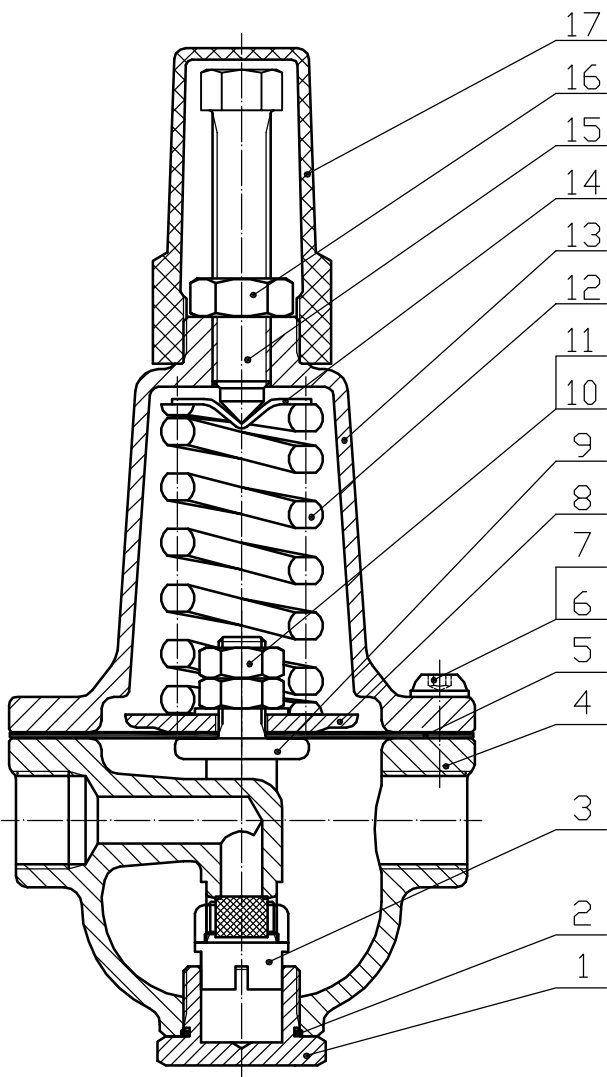
Model No : D200

Range : 2-8 bar

(Adjustable)

Connection : ISO7-Rc3/8"

Remark: Consult factory for other type



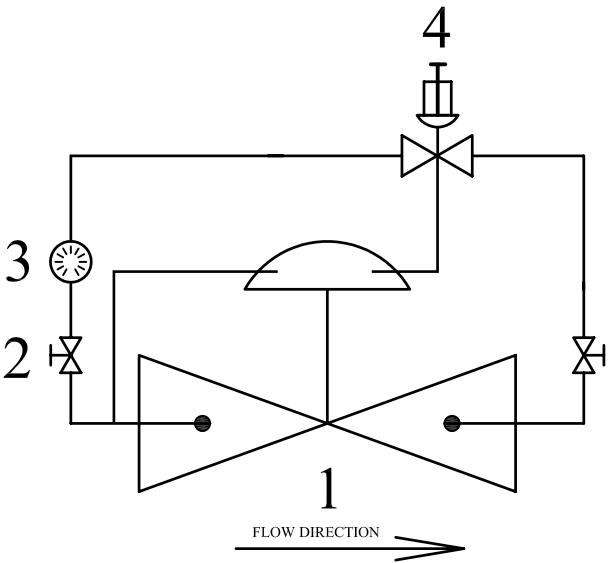
Parts List

No	Part Names	Material	Standard
1	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A351 Cf8
5	Diaphragm	Rubber+Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	AISI 304
8	Plate	Stainless Steel	AISI 304
9	Hanger	Stainless Steel	AISI 304
10	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM 313 Cf8
13	Bonnet	Stainless Steel	AISI 304
14	Spring Cover	Stainless Steel	AISI 304
15	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
16	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
17	Guard	Plastic	Commercial

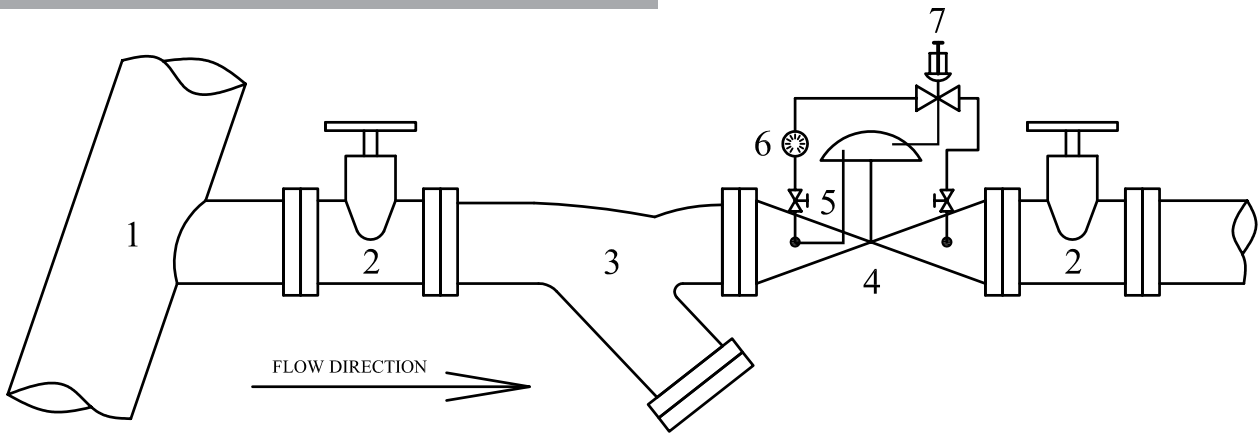
D200 - VAN GIẢM ÁP
D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

Diagram of Pipe Connection

- 1. Main Valve
- 2. Needle Valve
- 3. Pressure Gauge
- 4. Pressure Relief Pilot



Typical Installtion



- 1. Main Supply Line
- 2. Isolation Valve
- 3. Y-Strainer
- 4. Main Valve
- 5. Needle Valve
- 6. Ball Valve
- 7. Float Pilot

Ordering Information

D200 - 0 1 5 0 - 1 0 - D2B

D200: Van Giảm Áp
Pressure reducing valve

D2: Gang cầu - Ductile Iron

B: Màu xanh - Blue

R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:

Flange & Pressure

10: PN10; **20:** PN20; **1K:** JIS10K

16: PN16; **A1:** ANSI

Valve Size:

0150 : 150 mm

0200 : 200 mm



Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mực nước chính xác.
Hydraulically operated, accurate and repeatable pressure control.
- Đơn giản, hoạt động tin cậy, dễ điều chỉnh và bảo dưỡng.
Simple, reliable and easy to adjust and maintain.
- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.
Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy.
- Đặc điểm của bộ van điều khiển (Pilot) là dễ hoạt động và điều khiển chính xác áp lực.
Pressure Relief/Sustaining pilot valve features easy operation and accurate pressure control.
- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.
Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - *Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.*
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - *Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.*
- Kết nối theo tiêu chuẩn - *Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.*

D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

D500 - Là loại van được sử dụng như là van xả áp hoặc van chống va trong hệ thống nước của khu dân cư và tòa nhà cao tầng. Điều chỉnh tự động chính xác nhờ hệ thống Pilot.

The D500 series is used as either relief or sustaining valve of water supply and building service by a Pilot actuated automatically.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range:* DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - *Pressure rating:* 10, 16 kgf/cm²

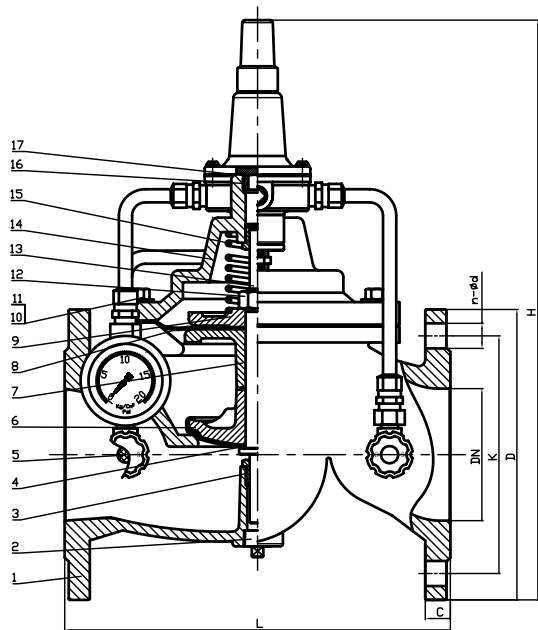
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp:* -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - *Flow Media:* Nước, nước thải

Kết nối - *End connection:* PN10 / PN16 / JIS 10K / ANSI 150-LB

D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA
D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

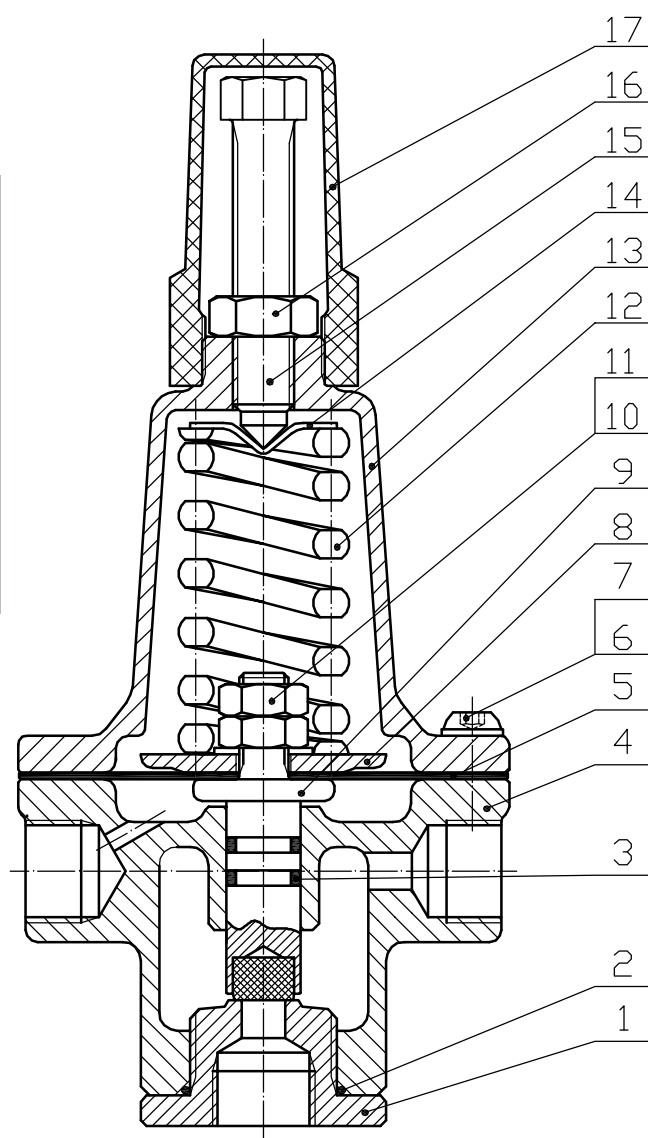
Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	D500-0050	203	165		125		19		4-Ø19		415
65	D500-0065	216	185		145		19		4-Ø19		420
80	D500-0080	241	200		160		19		8-Ø19		434
100	D500-0100	292	220		180		19		8-Ø19		440
125	D500-0125	292	250		210		19		8-Ø19		453
150	D500-0150	356	285		240		19		8-Ø23		520
200	D500-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	606
250	D500-0250	730	405		350-355		22		12-Ø23	12-Ø28	692
300	D500-0300	850	460		400-410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	769

Relief / Sustaining Pilot

Pressure Reducing Pilot
Model No : D500
Range : 1-10 bar
(Adjustable) : 3-16 bar
Connection : ISO7-Rc3/8"



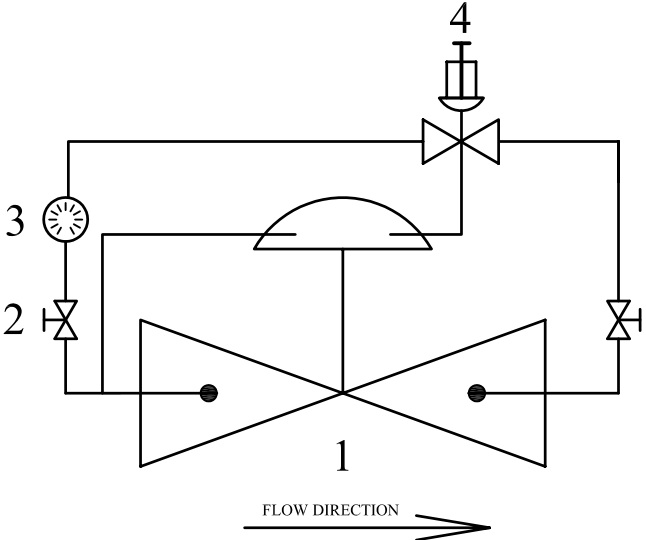
Parts List

No	Part Names	Material	Standard
1	Screw Plug	Stainless Steel	A193 B8
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	Seat	Stainless Steel +Rubber	ASTM A351 CF8+SPDM
4	Body	Stainless Steel	ASTM A351 Cf8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/SPDM+Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	AISI 304
8	Diaphragm Plate	Stainless Steel	AISI 304
9	Stem	Stainless Steel	AISI 304
10	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
13	Cover	Stainless Steel	AISI 304
14	Spring Plate	Stainless Steel	AISI 304
15	Adjustive Bolt	Stainless Steel	AISI 304
16	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
17	Guard	Plastic	ABS

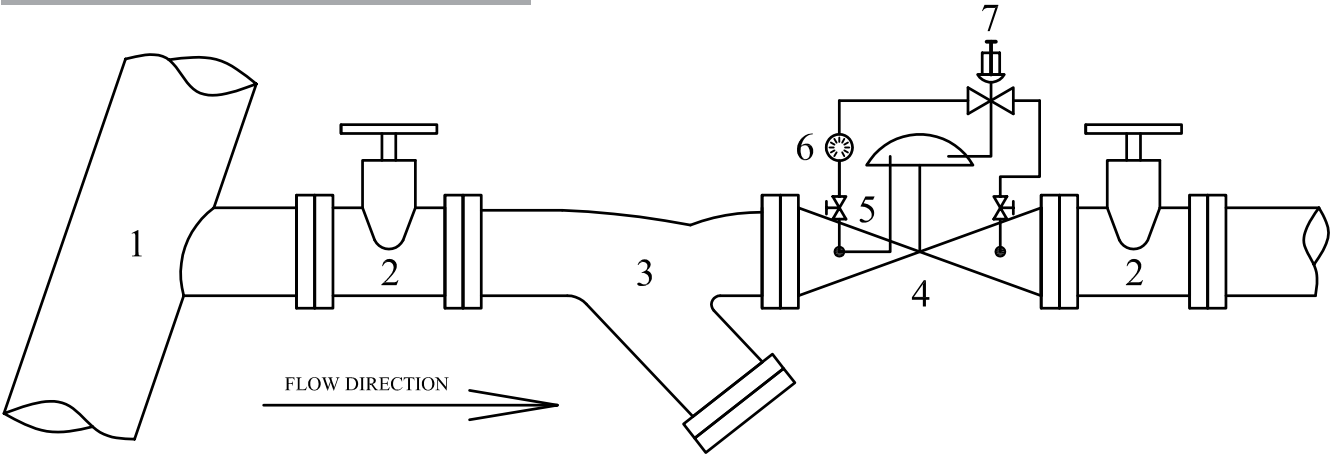
D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA
D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

Diagram of Pipe Connection

- 1. Main Valve**
- 2. Needle Valve**
- 3. Pressure Gauge**
- 4. Pressure Relief Pilot**

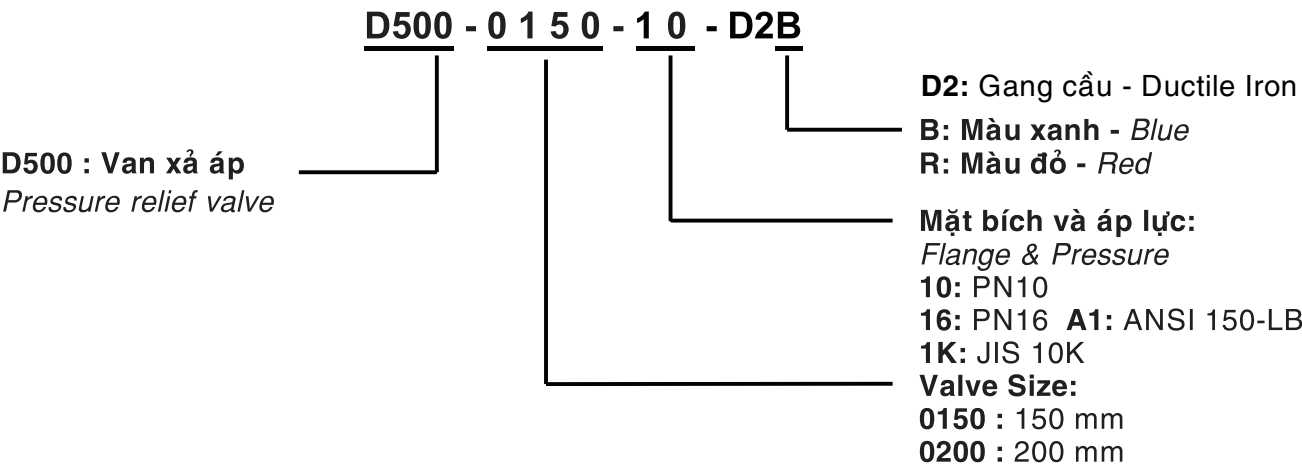


Typical Installtion



- 1. Main Supply Line**
- 2. Isolation Valve**
- 3. Y-Strainer**
- 4. Main Valve**
- 5. Needle Valve**
- 6. Ball Valve**
- 7. Float Pilot**

Ordering Information





Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
Ductile iron made, more stronger and last longer.
- Thiết kế chống va đập, nếu nối trực bị gây khi có ô tô va chạm mạnh vẫn được đóng kín.
Anti-impact design, stem coupling might damage after car impact, can be no leakage during car impact.
- Thân trên của trụ được thiết kế quay tự do 360° nên có thể dẫn hướng trực tiếp dòng chảy đến bất kỳ vị trí nào.
Upper barrel design rotate 360 degree freely, can meet the flow exit requirement at any direction.
- Vị trí đóng kín được sơn epoxy và bọc cao su toàn bộ, cho tuổi thọ lâu hơn và ngăn chặn hiện tượng gỉ sét thâm nhập.
Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long.
- Sơn epoxy bao phủ cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị gỉ sét và ăn mòn các chi tiết của trụ. Độ dày sơn epoxy = 300μm
- Powder epoxy coated inside and outside, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion. Epoxy coating thickness = 300μm
- Phù hợp với tiêu chuẩn - Meet the following standards TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC FHD - FIRE HYDRANTS

FHD - Trụ cấp nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

FHD - Fire hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.

Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 - DN150 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

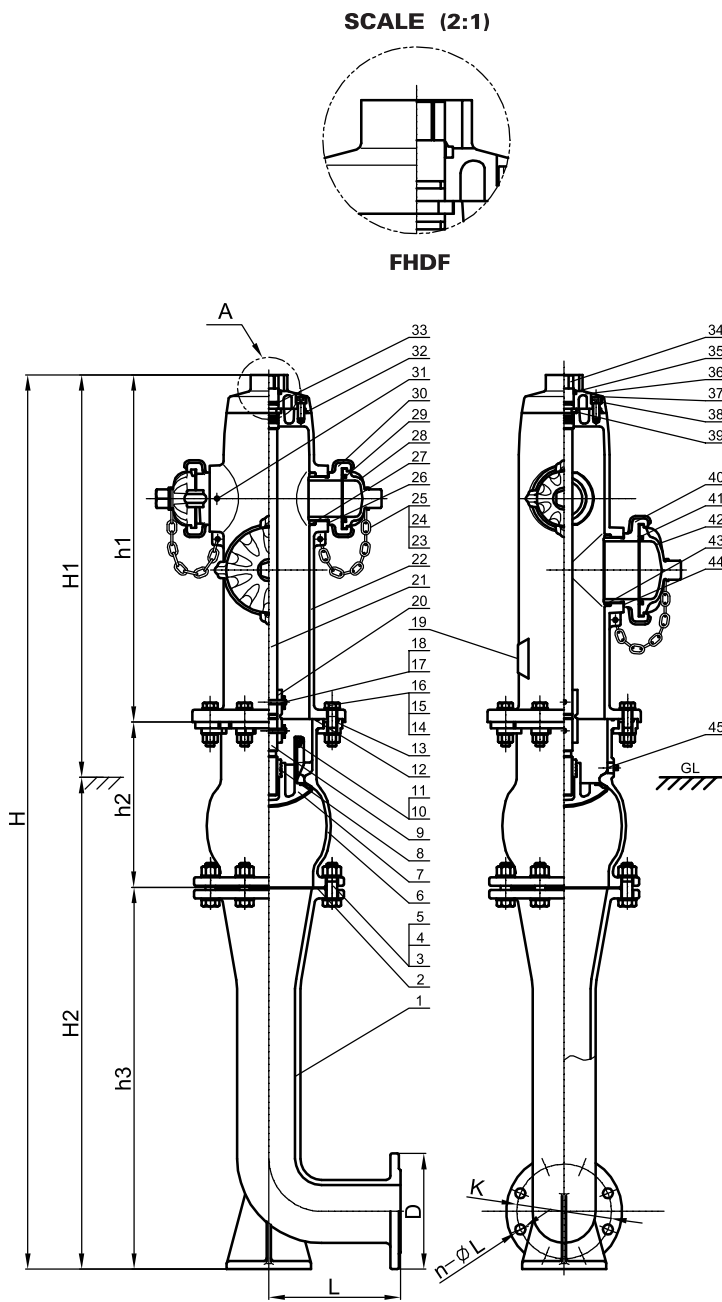
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
Water, salt water

Kết nối - End connection: PN10 / 16

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC
FHD - FIRE HYDRANTS

DETAIL DRAWING



Parts List & Material

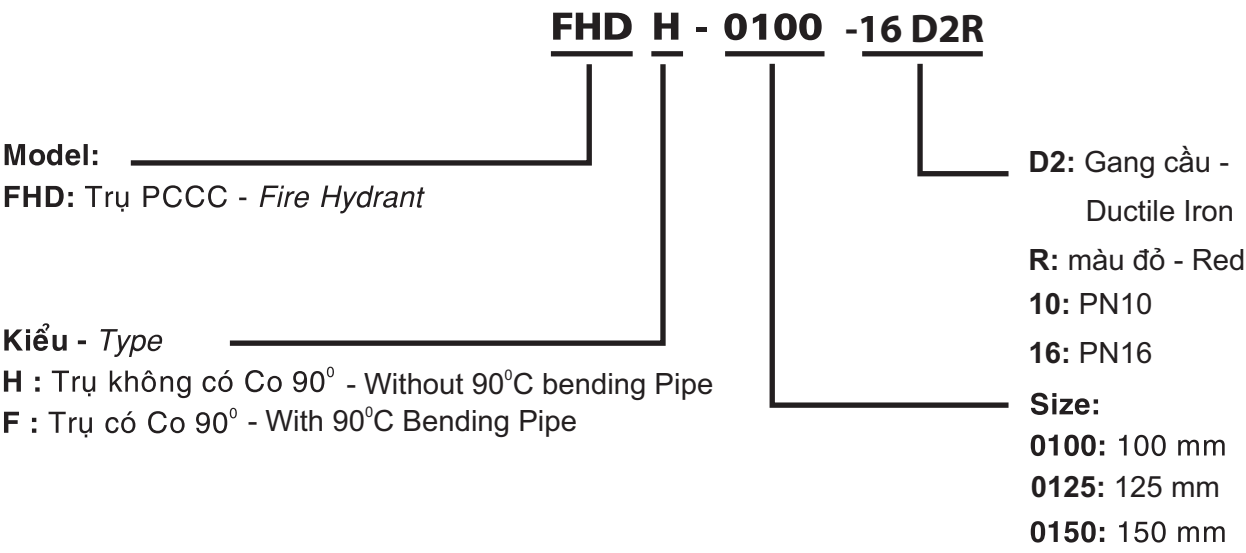
STT	Tên bộ phận / Part name	Vật liệu / Material	Tiêu chuẩn / Standard
1	Đế trụ / Bending pipe	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
2	Miếng đệm đế trụ / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
3	Bulon M20x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Đai ốc M20 / Nut	Stainless Steel	AISI 304
5	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
6	Thân trụ dưới / Under body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
7	Đĩa van / Disc + EPDM	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM/NBR
8	Đai ốc đĩa van / Bush	Đồng / Brass	ASTM C51900
9	Trục van / Bottom stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
10	Bulon M8x40 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
11	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
12	Vòng đệm / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
13	Vòng an toàn / Safety ring	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
14	Bulon M16x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
15	Đai ốc / Nut	Stainless Steel	AISI 304
16	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
17	Bulon M8x70 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
18	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
19	Tấm nhãn hiệu / Name plate	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
20	Nối trực / Connect bushing	Gang xám / Grey iron	ASTM No.20
21	Trục vận hành / Upper stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
22	Thân trên / Upper body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
23	Xích an toàn / Safe chain	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
24	Khóa xích / Chain lock	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
25	Móc xích / Chain hook	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
26	Miếng đệm 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
27	Đai ốc 65 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
28	Nắp 65 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
29	Vòng đệm kín 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
30	Họng lấy nước 65 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
31	Bulon lục giác / Hexagon screw	Stainless Steel	AISI 1025
32	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
33	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
34	Đai ốc nằm cạnh / Bolt	Đồng / Brass	ASTM C51900
35	Vòng chắn bụi / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
36	Nắp / Upper cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
37	Sáp / Wax	Olefin	Thương mại
38	Đinh ốc M12x30 / Bolt	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
39	Bạc chặn / Thrust bearing	Đồng / Brass	ASTM C51900
40	Họng lấy nước 100 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
41	Vòng đệm kín 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
42	Nắp 100 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
43	Đai ốc 100 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
44	Miếng đệm 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
45	Đinh ốc xả / Drain	Stainless Steel	AISI 304

Dimention

DN	Quy Cách	D	K	n-ØL	L	H	H1	H2	h1	h2	h3
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
125	FHDF-0125	250	210	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
150	FHDF-0150	285	240	8-Ø23	250	1700	700	1000	660	315	725

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC
FHD - FIRE HYDRANTS

Ordering Information





Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
Ductile iron made, more stronger and last longer.
- Thiết kế hình dạng chữ Y, cho dòng chảy hiệu quả.
Designed Y shape for better flow efficiency.
- Đĩa van bằng gang cầu được bao phủ bằng sơn epoxy và bọc cao su ở bề mặt đóng kín nên có tuổi thọ cao và không bị ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
- *Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long and no wearing. Epoxy coating thickness = 300µm*
- Tay vận được làm bằng gang, cao cấp, ngoại quan đẹp.
The handwheel is made of ductile iron, high grade, bonded.
- Trục van được chế tạo bằng thép không gỉ, khả năng chịu lực lớn, không bị ăn mòn và bền vững.
Stainless steel shaft, high strength, no corrosion, durability.
- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.
Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.

TFHA - VAN GÓC PCCC CHỮ Y TFHA - OUTDOOR FIRE HYDRANT

TFHA- Van góc PCCC chữ Y là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt ngoài nhà. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa tháo nước ra ngoài trong suốt quá trình chữa cháy.

TFHA- Outdoor fire hydrant is a kind of fire fighting, it was installed in the outside. It is used for firemen to put out the fire during emergency.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

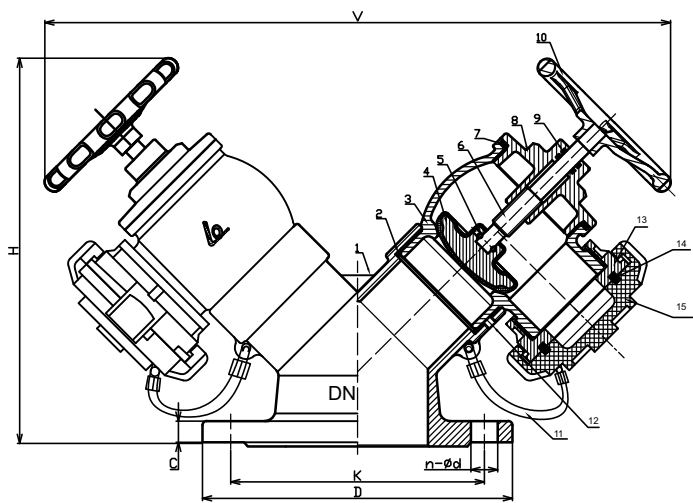
Sử dụng cho hệ thống PCCC.
Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 mm
 Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²
 Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10⁰ ~ 80⁰C
 Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
 Kết nối - End connection: Mặt bích - Flange
 Water, sewage, salt water

TFHA - VAN GÓC PCCC CHỮ Y
TFHA - OUTDOOR FIRE HYDRANT

Các bộ phận chính



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Thân chữ Y	Gang cầu	ASTM A536
2	Vòng đệm	Cao su	NBR
3	Thân van	Gang cầu	ASTM A536
4	Đĩa van	GC+Cao su	ASTM A536+NBR
5	Chốt	Đồng	Thương mại
6	Trục van	Thép không gỉ	AISI 410
7	Vòng đệm	Cao su	NBR
8	Nắp van	Gang cầu	ASTM A536
9	Vòng đệm	Cao su	NBR
10	Tay vận	Gang	Thương mại
11	Cáp an toàn	Thép không gỉ	AISI 410
12	Đinh ốc	Thép không gỉ	AISI 304
13	Đầu nối	Nhôm	TCVN 5739:1993
14	Vòng đệm	Cao su	NBR
15	Nắp đáy	Nhựa	Thương mại

Kích thước

DN	Model/No.	D	K	C	V	H	n-ød
100	TFHA-0100	220	180	19	436	272	8-ø19

Ordering Information

Loại - Model: _____

TFH: Van góc PCCC chữ Y
Outdoor Fire Hydrant

Kết nối - Connection: _____

A : Coupling - Có ngàm

TFH A - 0100 - 16 D2R

D2: Gang cầu
Ductile Iron
R: Red

Áp lực - Pressure:
16 : PN16

Size range:
0100 : 100 mm



Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
Ductile iron made, more stronger and last longer.
- Lá van bằng gang cầu được bao phủ bằng sơn epoxy và bọc cao su ở bề mặt đóng kín nên có tuổi thọ cao và không bị ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
- *Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long and no wearing. Epoxy coating thickness = 300µm*
- Tay vận được làm bằng gang, cao cấp, ngoại quan đẹp.
The handwheel is made of ductile iron, high grade, bonded.
- Trục van được chế tạo bằng thép không gỉ, khả năng chịu lực lớn, không bị ăn mòn và bền.
Stainless steel shaft, high strength, no corrosion, durability.
- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.
Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.

FHIX - VAN GÓC PCCC FHIX - INDOOR FIRE HYDRANT

FHI - Van góc PCCC là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt trong hộp PCCC. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa tháo nước ra ngoài trong suốt quá trình chữa cháy.

FHI - Indoor fire hydrant is a kind of fire fighting faucet installed in the box. It is used for firemen to put out the fire during emergency.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

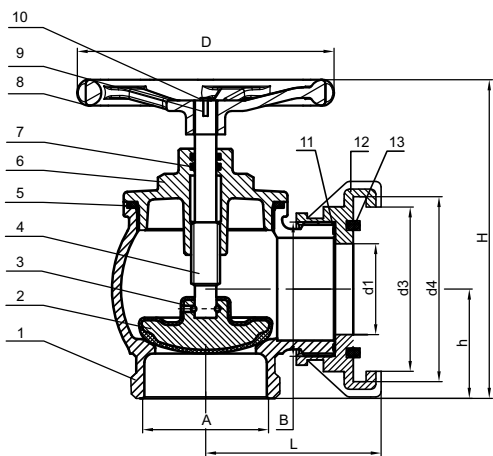
Sử dụng cho hệ thống PCCC.
Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN65 mm
Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 10, 16, 20 kgf/cm²
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C
Môi trường làm việc - *Flow Media*: Nước, nước nhiễm mặn
Kết nối - *End connection*: Ren - Thread
Water, sewage, salt water.

FHIX - VAN GÓC PCCC
FHIX - INDOOR FIRE HYDRANT

Part list & Matrerial



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Disc	DI+Rubber	ASTM A536+NBR
3	Pin	Brass	Commercial
4	Shaft	Stainless	AISI 410
5	O-Ring	Rubber	NBR
6	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
7	O-Ring	Rubber	NBR
8	Handwheel	Ductile Iron	ASTM A536
9	Screw	Stainless Steel	AISI 304
10	Wosher	Stainless Steel	Commercial
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Adaptor	Aluminum	TCVN 5739-1993
13	O-Ring	Rubber	NBR

Dimension

DN	Model/No	A	B	L	h	H	D
50	FHIX-0050-16	Rc2	G2	63	56	168	100
65	FHIX-0065-16	Rc2 ½	G2 ½	72	63	175	100

DN	Model/No	A	d1	d3	d4	L	h	H	D
50	FHIA-0050-16	Rc2	43	77	84	92	56	168	100
65	FHIA-0065-16	Rc2 ½	57	93	102	102	63	175	100

Ordering Information

Model: _____

FHI: Van góc PCCC - Indoor fire hydrant

End connection _____

X : Không ngàm - No coupling

A : Có ngàm - Coupling

FHI X - 0050 - 16 D2R

D2: Gang cầu - Ductile Iron

R: Red

Áp lực - Pressure

16: PN16

Size:

0050: 50 mm

0065: 65 mm



Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế tiên tiến. Tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì.
Advanced design, less force & easy for maintenance
- Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp.
Body & Bonnet are made of high grade ductile Iron.
- Thân van được thiết kế phẳng để tránh bị kẹt.
Flat bottom design to avoid clogging.
- Lá van bên trong được chế tạo bằng gang cầu, bên ngoài bọc cao su chất lượng cao.
Inside of wedge is made of high grade ductile Iron, outside fully covered by high-grade rubber.
- Ty van cứng cáp, lá van thiết kế hiện đại nên van đóng mở nhẹ, Tiết kiệm lực.
Strong stem, modern wedge & light operation, save force.
- Thân van được đúc chính xác có thể làm việc dưới áp lực cao.
Valve body is made of high-precision casting can work under high pressure.
- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300µm.
Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300µm

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

UL/FM - Van cổng UL/FM là một loại van được làm kín bằng lá van bọc cao su với đai ốc cố định trên lá van. Van hoạt động nhẹ không bị kẹt và bị ăn mòn hóa học.

UL/FM - gate valve is a kind of rubber Seated Gate Valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

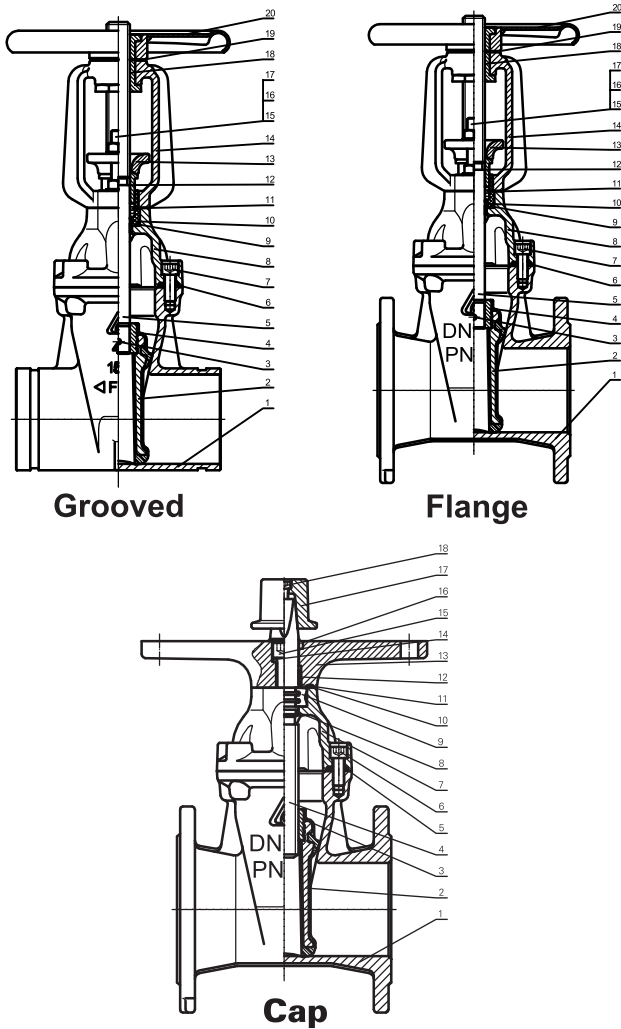
Van được ứng dụng trong hệ thống PCCC...
Suitable for fire-fighting & Irrigation System

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN300 mm
 Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 10, 16, 20 kgf/cm²
 175 PSI - Grooved; 232 PSI/290 PSI flange valve.
 Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C
 Môi trường làm việc - *Flow Media*: Nước, nước nhiễm mặn
 Water, sewage, salt water

UL/FM - VAN CÔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Part List



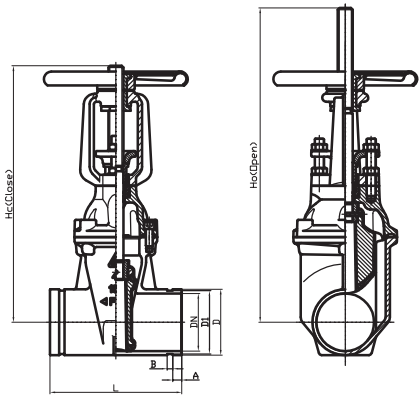
UL/FM Grooved / Flange Part list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Pin	Stainless steel	AISI 304
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
5	Stem	Stainless steel	AISI 410
6	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM
7	Bolts	Carbon Steel	Commercial
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
9	O-ring	Rubber	NBR
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Carbon Steel
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolts	Stainless Steel	AISI 410
16	Nuts	Stainless Steel	AISI 304
17	Washer	Stainless Steel	AISI 304
18	Stem Nut	Couple Bronze	ASTM C83600
19	Washer	Brass	ASTM C34500
20	Handwheel	Carbon Steel/DI	Commercial/DI

UL/FM Cap Part list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
4	Stem	Stainless Steel	AISI 410
5	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM
6	Bolts	Carbon Steel	Commercial
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
8	O-ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Bronze	ASTM C83600
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Nylon	PA
13	Flange	Ductile Iron	ASTM A536
14	Washer	Carbon Steel	Commercial
15	Bolts	Carbon Steel	Commercial
16	Wiper Ring	Ring Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron	ASTM A536
18	Bolt	Carbon Steel	Commercial

Grooved



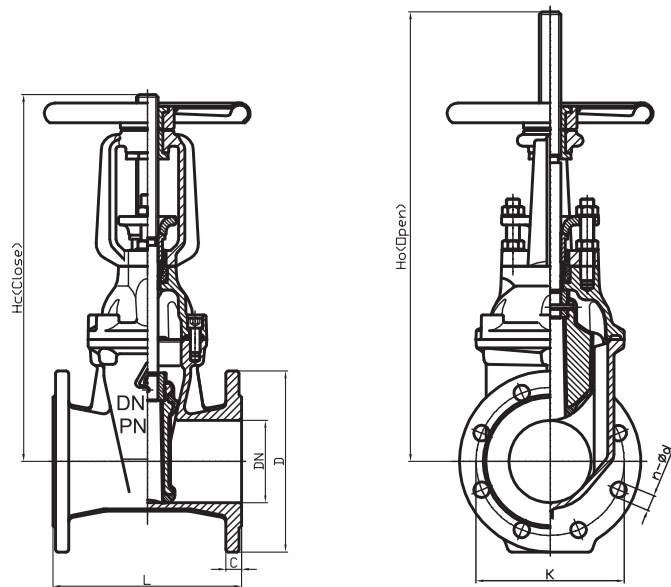
UL/FM Dimension: Grooved - WP 175 PSI

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	D ₁	A	B	H _c	H _o
50 (2")	FRHG-0050	178	60.3	57.1	15.9	7.9	309	376
80 (3")	FRHG-0080	203	88.9	84.9	15.9	7.9	378	463
100 (4")	FRHG-0100	229	114.3	110.1	15.9	9.5	445	548
150 (6")	FRHG-0150	267	168.3	164	15.9	9.5	608	763
200 (8")	FRHG-0200	292	219.1	214.4	19	11.1	759	964
250 (10")	FRHG-0250	330	273.1	268.3	19	12.7	898	1028
300 (12")	FRHG-0300	356	323.9	318.3	19	12.7	1025	1330

UL/FM - VAN CÔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILENT SEATED GATE VALVES

Rising Stem



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		Hc	Ho
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
50(2")	FRHX-0050-10(16)	178	165		125		19		4-Ø19.1		309	376
80(3")	FRHX-0080-10(16)	203	200		160		19		4-Ø19.1		378	463
100(4")	FRHX-0100-10(16)	229	220		180		19		8-Ø19.1		445	548
150(6")	FRHX-0150-10(16)	267	285		240		19		8-Ø22.4		608	763
200(8")	FRHX-0200-10(16)	292	340		295		20		8-Ø23	12Ø23	759	964
250(10")	FRHX-0250-10(16)	330	405		350	355	22		12-Ø23	12Ø28	898	1028
300(12")	FRHX-0300-10(16)	356	460		400	410	24.5		12-Ø23	12Ø28	1025	1330

UL/FM Dimension: ANSI 150 LB WP-232PSI/WP-290PSI ONLY FOR 3", 4", 6", 8"

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K	C	n-Ød	Hc	Ho
50(2")	FRHX-0050-A1	178	152	120.7	15.7	4-Ø19.1	309	376
80(3")	FRHX-0080-A1(A2)	203	191	152.4	19	4-Ø19.1	378	463
100(4")	FRHX-0100-A1(A2)	229	229	190.5	23.9	8-Ø19.1	445	548
150(6")	FRHX-0150-A1(A2)	267	279	241.3	25.4	8-Ø22.4	608	763
200(8")	FRHX-0200-A1(A2)	292	343	298.5	28.5	8-Ø22.4	759	964
250(10")	FRHX-0250-A1	330	406	362	30.2	12-Ø25.4	898	1028
300(12")	FRHX-0300-A1	356	483	431.8	31.8	12-Ø25.4	1025	1330

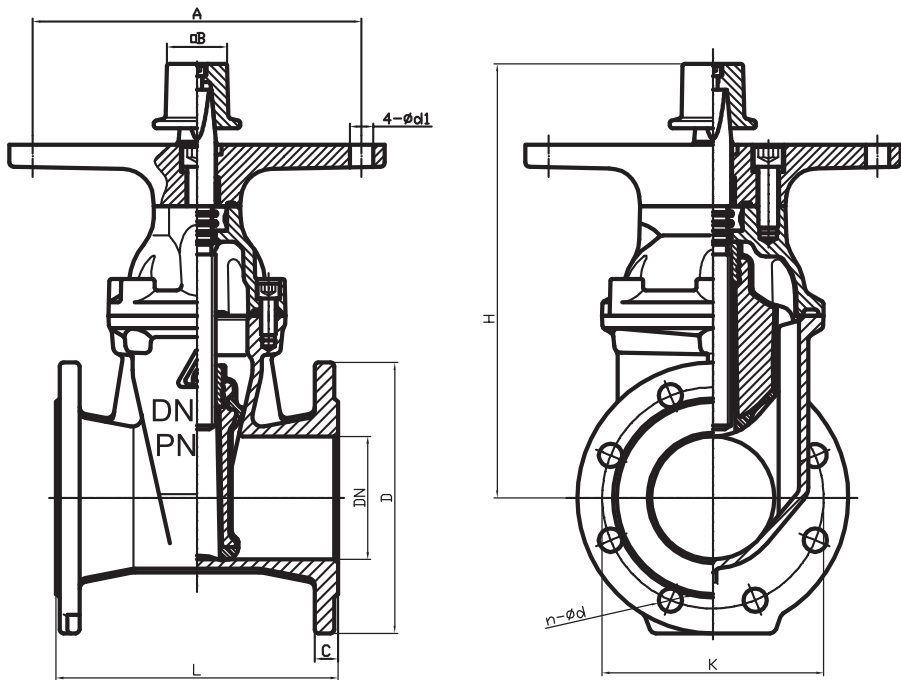
UL/FM Dimension: PN20

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K	C	n-Ød	Hc	Ho
80(3")	FRHX-0080-20	203	191	152.4	19	4-Ø19.1	378	463
100(4")	FRHX-0100-20	229	229	190.5	23.9	8-Ø19.1	445	548
150(6")	FRHX-0150-20	267	279	241.3	25.4	8-Ø22.4	608	763
200(8")	FRHX-0200-20	292	343	298.5	28.5	8-Ø22.4	759	964

UL/FM - VAN CÔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Non-Rising Stem Gate Valve w/Top Flange



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D		K		n-Ød		C	A	B	d1
				Pn10	PN16	PN10	PN16	Pn10	PN16				
80(3")	FNCX-0080-10(16)	203	316	200		160		8-Ø19		19	267	49	19
100(4")	FNCX-0100-10(16)	229	359	220		180		8-Ø19		19	267	49	19
150(6")	FNCX-0150-10(16)	267	462	285		240		8-Ø23		19	267	49	19
200(8")	FNCX-0200-10(16)	292	548	340		295		8-Ø23	12Ø23	20	267	49	19
250(10")	FNCX-0250-10(16)	330	652	405		350	355	12-Ø23	12Ø28	22	267	49	19
300(12")	FNCX-0300-10(16)	356	728	460		400	410	12-Ø23	12Ø28	24.5	267	49	19

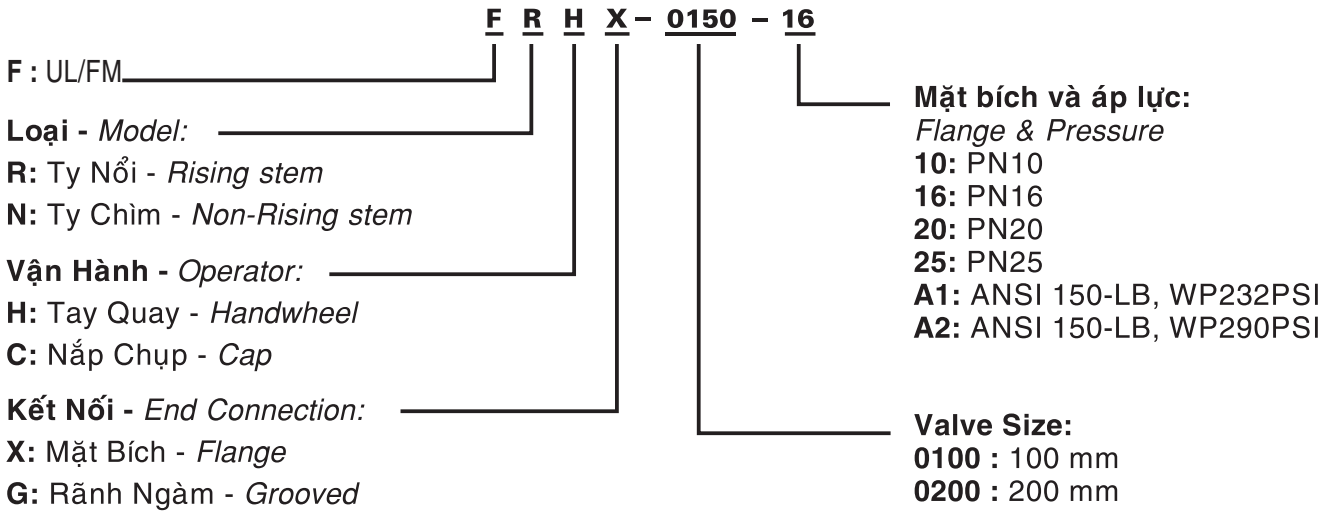
UL/FM Dimension: ANSI 150LB WB-232PSI

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D	K	n-Ød	C	A	B	d1
80(3")	FNCX-0080-A1	203	316	191	152.4	4-Ø19	19	267	49	19
100(4")	FNCX-0100-A1	229	359	229	190.5	8-Ø19	23.9	267	49	19
150(6")	FNCX-0150-A1	267	462	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	267	49	19
200(8")	FNCX-0200-A1	292	548	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	267	49	19
250(10")	FNCX-0250-A1	330	652	406	362	12-Ø25.4	30.2	267	49	19
300(12")	FNCX-0300-A1	356	728	483	431.8	12-Ø25.4	31.8	267	49	19

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Ordering





RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU RRSX - SIGNAL GATE VALVE

RRSX - Van cổng tín hiệu điện được sử dụng cho hệ thống phun nước tự động trong hệ thống PCCC. Thông báo tình trạng của van đóng hoặc mở trên bảng điều khiển.

RRSX - Signal gate valve use for automatically squirting system in prevents and fight fire system. and transmitted the signal to control room for monitoring the valve the open situation.

Đặc tính - Features:

- Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, trọng lượng van nhẹ hơn 20-30% so với van được chế tạo từ gang xám.

Body & Cover are made of high grade Ductile iron, less weight 20% - 30% than CI valves.

- Thân van được thiết kế phẳng để tránh bị kẹt. Lá van được bọc cao su cao cấp đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cho nước uống.

Flat body design to avoid clogging. Wedge covered by high - grade rubber which satisfies for drinking water system.

- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300μm

Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300μm

- Công tắc giám sát lấy tín hiệu từ lõi nam châm cung cấp tín hiệu chính xác.

Switch supervised get signal from accuracy signal of magnet core

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-1 / ISO 7259 / AWWA C509.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series, ASME B16.10, BS EN1074-1 / Mounting Flange

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / JIS B2220 / ASME B16.42



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng hệ thống PCCC...

Suitable for Fire-fighting & Irrigation System

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20, 25 Kgf/cm²

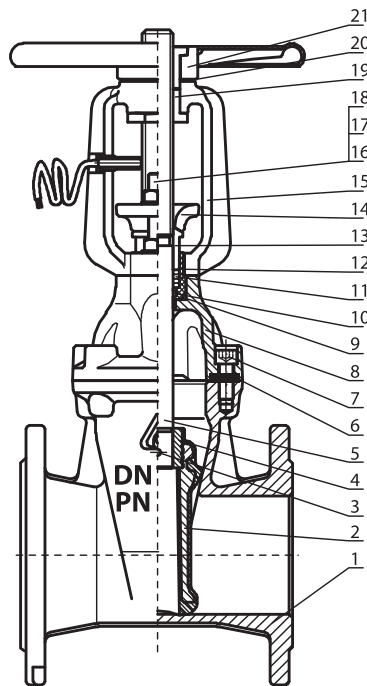
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Kết nối theo tiêu chuẩn mặt bích - Flange standard:

PN10 / PN16 / PN20 / JIS10K / ANSI 150-LB

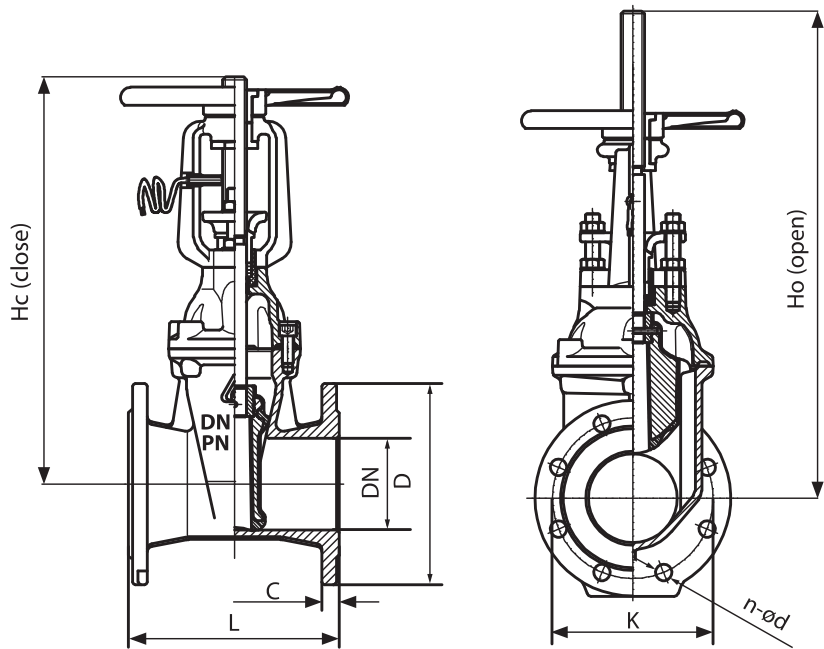
RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU
RRSX - SIGNAL GATE VALVE

Main Valve-RS Gate Valves



Parts List & Material

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM/NBR
3	Pin	Stainless steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless steel	AISI 410 / 304 / 316L
6	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM / NBR
7	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
9	O-ring	Rubber	NBR
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Commercial
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
16	Nuts	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
17	Washer	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Signal System	Carbon Steel	ASTM A105
20	Washer	Brass	ASTM C 34500
21	Handwheel	Carbon Steel/DI	Commercial

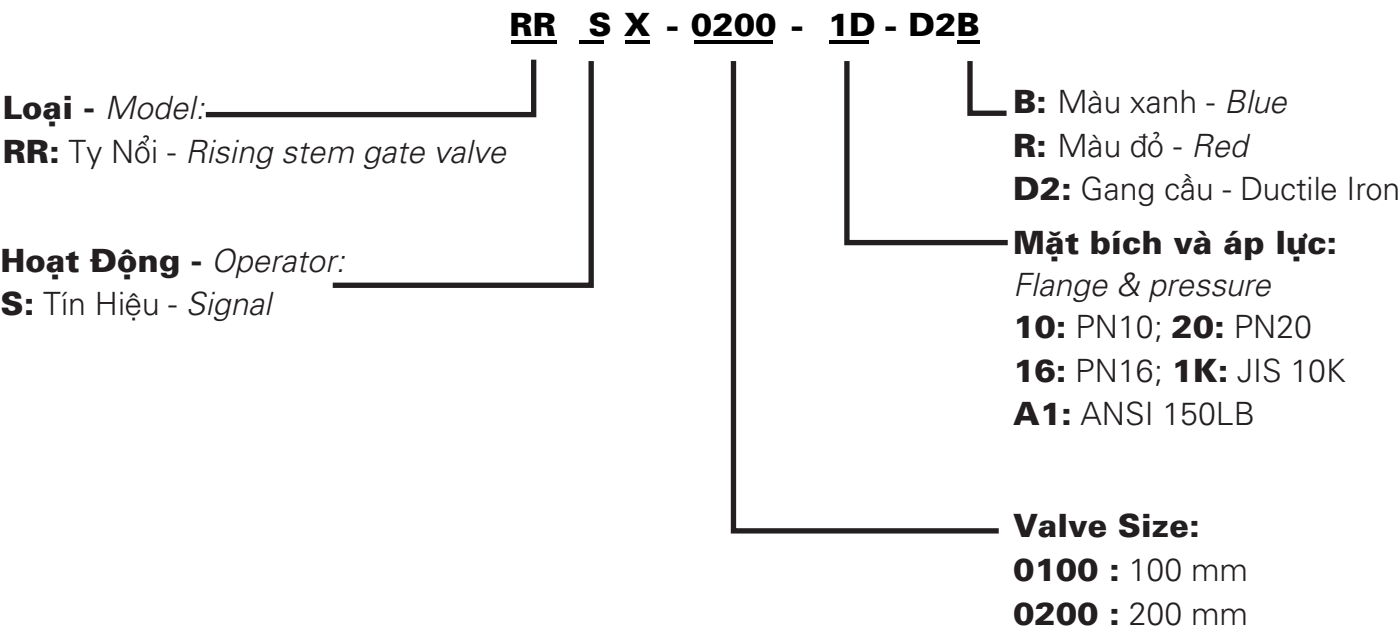


Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		n-Ød		C		Hc	Ho	R
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16			
50	RRSX-0050	178		165		125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRSX-0065	190		185		145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRSX-0080	203		200		160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRSX-0100	229		220		180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRSX-0125	229		250		210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRSX-0150	267		285		240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRSX-0200	292		340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	RRSX-0250	330		405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	RRSX-0300	356		460		400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU
RRSX - SIGNAL GATE VALVE

Ordering Information





Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế theo kiểu lệch tâm cho lực vận thấp.
Double eccentric design for low torque and less seat wearing.
- Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300µm
- Đóng mở theo hai chiều nhẹ nhàng.
Bi-directional tight shut off.
- Hai vòng làm kín ở ty trên giúp van luôn luôn kín trong suốt quá trình hoạt động.
Upper shaft have dual o-ring to prevent from leakage during operation.
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5155 / API 609, BS EN1074-1.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 20 / BS 5155 / ISO 5752 Table 1 Series 20 / ASME B16.10 / API 609 / Mounting Flange
- Kết nối theo tiêu chuẩn - ISO5211 Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42/JIS B2220

WBSS - VAN BƯỚM TÍN HIỆU WBSS - FIRE SIGNAL BUTTERFLY VALVE

WBSS - Van bướm tín hiệu là loại van bướm kiểu đĩa đệm có gắn thêm hộp tín hiệu điện. Hộp tín hiệu sẽ cung cấp tín hiệu tới phòng điều khiển để thông báo tình trạng của van đóng hay mở.

The WBSS is a resilient seated butterfly valve. It is equipped with a plastic electric signal box, and transmitted the signal to control room for monitoring the valve the open situation.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

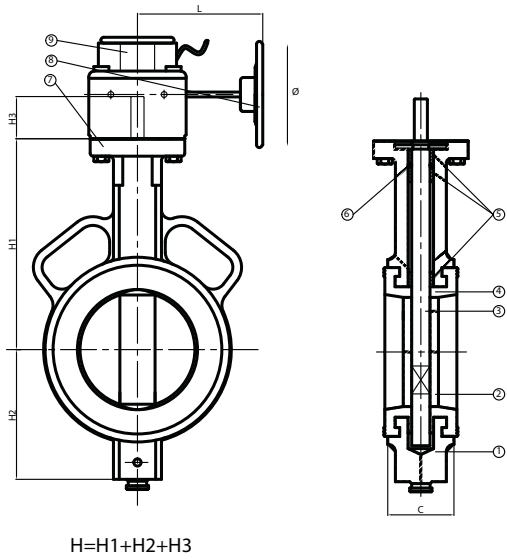
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải
Water sewage.

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS10K / ANSI 150-LB

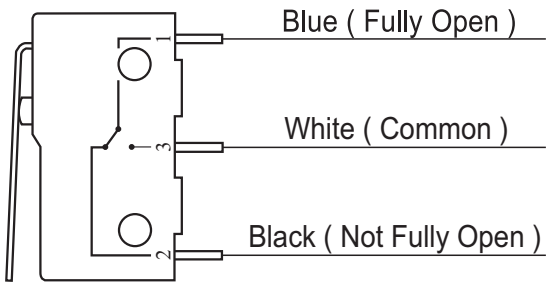
WBSS - VAN BƯỚM TÍN HIỆU
WBSS - FIRE SIGNAL BUTTERFLY VALVE

Parts List & Material



No.	Part Name	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 5007
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR / EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
7	Worm Gear Box	Ductile Iron	ASTM A536
8	Hand Wheel	Carbon steel	ASTM 1025
9	Signal Box	Plastic	Commercial

DN	Model	H	Ø	C	L
50	WBSS-0050	316	150	42	135
65	WBSS-0065	339	150	44.7	135
80	WBSS-0080	351	150	45.2	135
100	WBSS-0100	389	150	52.1	135
125	WBSS-0125	415	150	54.4	135
150	WBSS-0150	440	150	55.8	135
200	WBSS-0200	521	300	60.6	182
250	WBSS-0250	581	300	65.6	182
300	WBSS-0300	662	300	76.9	182



Ordering Information

Loại - Model:	WB	S	S	- 0100	- 10	- D2R	D2: Gang cầu- Ductile Iron R: Màu đỏ - Red Màu xanh - Blue
WB: Van Bướm Water Butterfly							
Hoạt động - Operation:							Mặt bích và áp lực: Flange & Pressure 10: PN10 16: PN16 20: PN20
S: Tín Hiệu - Signal							
Type:							Normal Diameter: 0100 : 100 mm 0250 : 250 mm
S: Center line series							



Đặc tính - Features:

- Thân van được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn. Được bao phủ bằng sơn epoxy cả trong lẫn ngoài.

The body is made by Ductile iron, more stronger and last longer. The body are coated epoxy both inside and outside.

- Sử dụng ngàm bằng nhôm theo tiêu chuẩn của PCCC. Những chi tiết bên trong đều được bao phủ sơn epoxy để chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Inlets are made of aluminum accord with standard. The internal parts of the breeching inlet body are coated epoxy which is a good anti-corrosion protection. Epoxy coating thickness = 300µm

- Thử nước toàn thân của thân van và họng tiếp nước là 18 kgf/cm³. Thử độ kín của họng tiếp nước là 0.2 kgf/cm³. Để đảm bảo áp lực nước thấp cũng không bị xì.

The breeching inlet are individually hydrostatically on the body and inlets at 18 kgf/cm³ and the non return valves are tested to 0.2 kgf/cm³ to ensure no leaks are evident under such low pressure are required by the standard.

- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.
Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC FHFA - BREECHING INLETS

FHFA – Trụ tiếp nước pccc trên mặt đất là cửa ngõ để kết nối và tiếp nước cho hệ thống pccc trong nhà. Thông thường hệ thống không có nước nhưng trong trường hợp khẩn cấp đội pccc sẽ cung cấp nước để phục vụ pccc.

FHFA - Breeching inlets at ground level provides the connection to the water supply. The system is normally dry and is charge by the fire brigade in an emergency.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.

Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 - DN150 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 1.0 Mpa - 1.6 Mpa

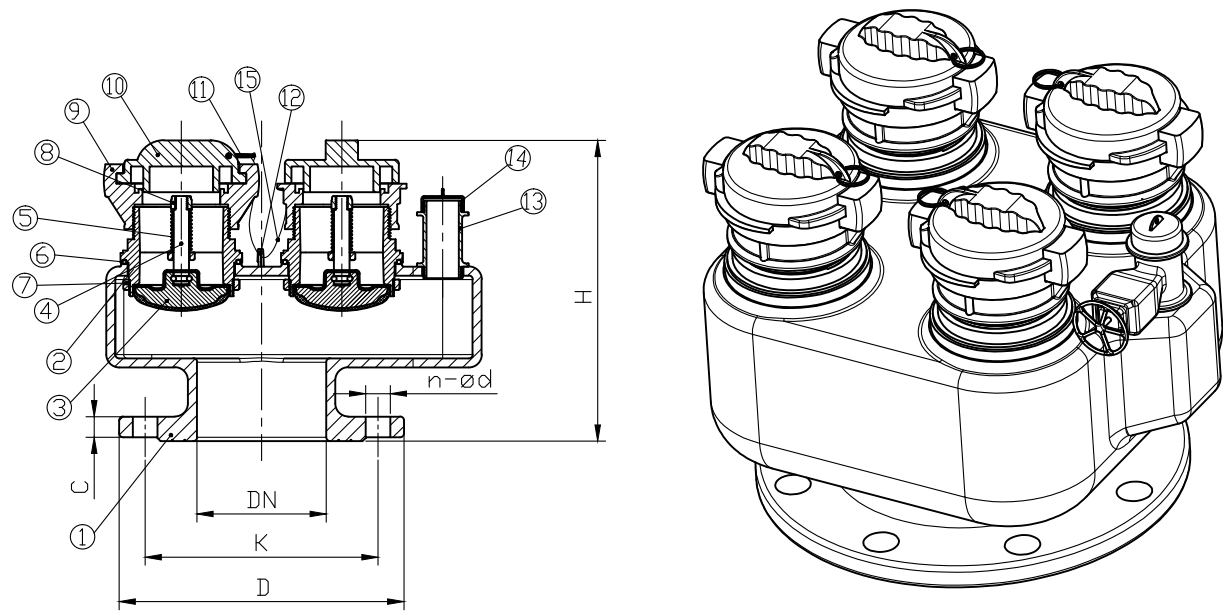
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
Water, sewage, salt water

Kết nối – End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC
FHFA - BREECHING INLETS

Part list & Matrerial



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Valve Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Body	Ductile iron	ASTM A536
3	Disc	Ductile Iron + EPDM	ASTM A536 + EPDM
4	Shaft	Stainless	EPDM
5	Spring	Stainless	AISI 304
6	Packing	Rubber	AISI 304
7	Stopper	Ductile iron	EPDM
8	Screw	Stainless	AISI 304
9	Adapter	Aluminum	Commercial
10	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
11	Fix Ring	Stainless Steel	AISI 304
12	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
13	Gate Valve	Bronze	Commercial
14	Cap	Plastic	Commercial
15	Chain	Carbon Steel	AISI 1025

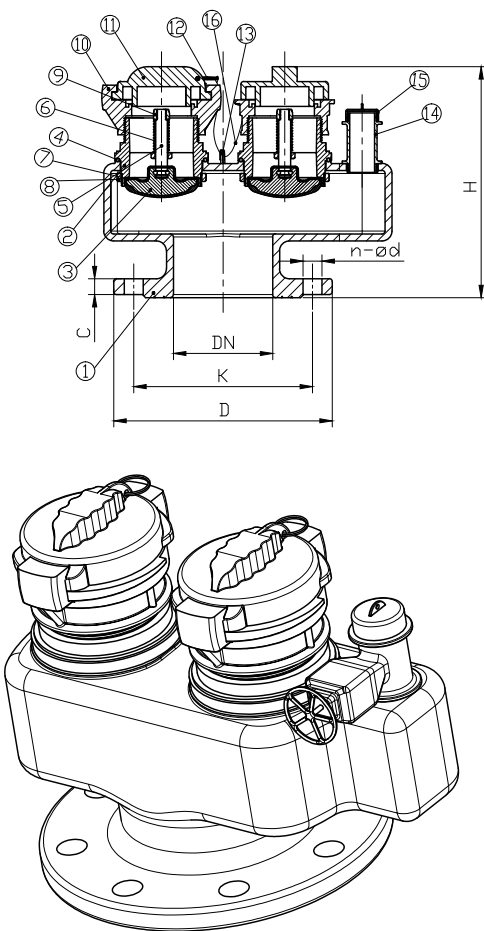
Dimension

DN	Model/No	D	K	C	L	H	n - Ød
150	FHFA-0150	280	240	19	315	278.5	8 - Ø23

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC

FHFA - BREECING INLETS

Part list & Matrerial



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Valve Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Body	Ductile iron	ASTM A536
3	Disc	Ductile iron	ASTM A536
4	Packing	Rubber	Commercial
5	Shaft	Stainless	EPDM
6	Spring	Stainless	AISI 410
7	Packing	Rubber	AISI 304
8	Stopper	Ductile iron	FPDM
9	Screw	Stainless	ASTM A536
10	Adapter	Aluminum	Commercial
11	Cap	Plastic	TCVN 5739-1993
12	Fix Ring	Carbon Steel	Commercial
13	Fix Ring	Carbon Steel	Commercial
14	Gate Valve	Bronze	Commercial
15	Cap	Plastic	Commercial
16	Chain	Carbon Steel	Commercial

Dimension

DN	Model/No	D	K	C	L	H	n - Ød
100	FHFA-0100	220	180	19	290	232	8 - Ø19

Ordering

Model: _____

FHF: Trụ tiếp nước PCCC - *Breeching inlet*

End connection _____

X : Không ngàm - No coupling

A : Có ngàm - Coupling

Áp lực - Pressure
16: PN16

Size:
0100: 100 mm
0150: 150 mm



SREJ - MỐI NỐI MỀM CAO SU SREJ - SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

SREJ – Mối nối mềm cao su được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống ống.

SREJ – *Spherical Rubber expansion joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.*

Đặc tính - Features:

- Mối nối mềm cao su được chế tạo từ ba lớp, lớp giữ bằng Nylon lớp trong và ngoài đều bằng cao su EPDM. Nên tạo độ dẻo dai, đàn hồi và độ bền sử dụng cao.

Spherical Rubber expansion joint is made from three layer, center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber. Therefore It is resistant elastic and last longer.

- Mặt bích được chế tạo bằng thép xi mạ.

Flange is made by plating steel

- Sản xuất theo tiêu chuẩn:

ISO 7259-1988

Manufacturing standard meets: ISO 7259-1988

- Kích thước giữa hai mặt bích theo tiêu chuẩn:

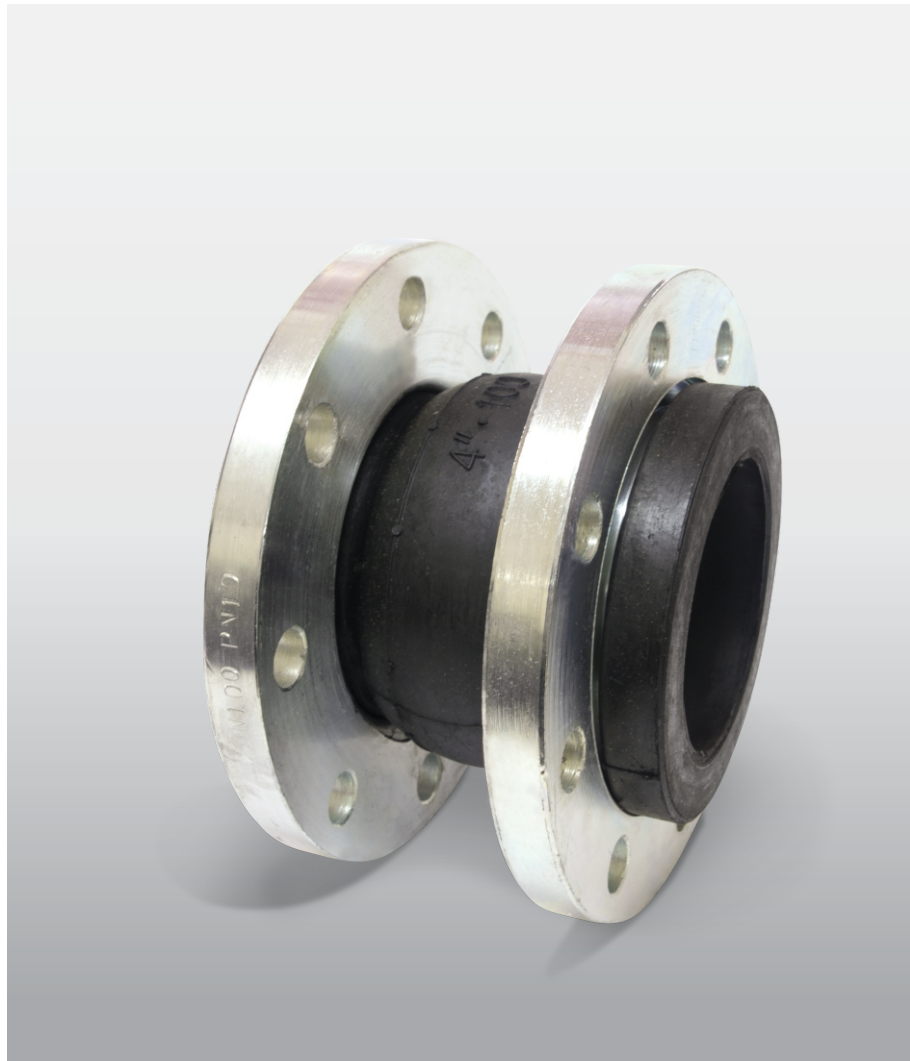
F/F (Face to Face)

Meet the following standards: ISO 5752-1982, Table 1, Series3; BS5163-1986

- Mặt bích được thiết kế theo tiêu chuẩn:

Flange design meets the following standard:

ISO 7005.2-1998; EN1092.2-1997



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 1.0 Mpa - 1.6 Mpa

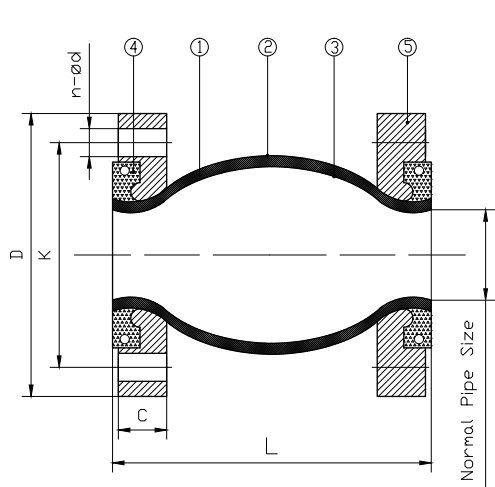
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - *Flow Media*: Nước, nước nhiễm mặn - Water sewage.

Kết nối - *End connection*: Mặt bích - *Flange*

SREJ - MỐI NỐI MỀM CAO SU
SREJ - SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

Part list & Matrerial



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Rubber body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon	Nylon
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel	AISI 1025

Dimension

DN	Model/No	L	D		K		n - Ød		C	
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
50	SREJ-0050	105	165		125		4 - Ø19		19	
65	SREJ-0065	115	185		145		4 - Ø19		19	
80	SREJ-0080	135	200		160		8 - Ø19		19	
100	SREJ-0100	150	220		180		8 - Ø19		19	
125	SREJ-0125	165	250		210		8 - Ø19		19	
150	SREJ-0150	180	285		240		8 - Ø23		19	
200	SREJ-0200	190	340		295		8 - Ø23	12 - Ø23	20	
250	SREJ-0250	230	405		350	355	12 - Ø23	12 - Ø28	22	
300	SREJ-0300	245	460		400	410	12 - Ø23	12 - Ø28	24.5	

Ordering Information

Model: _____

SREJ: Mối nối mềm cao su
Spherical Rubber expansion joint

SREJ - 0 1 5 0 - 10

Mặt bích và Áp lực
Flange & Pressure
10: PN10
16: PN16

Valve Size:
0150: 150 mm
0200: 200 mm